Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-09 16:59:37 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 19/2026/VBHN-NĐ-BKHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông

Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông[1].

[1] Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;
Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 8 Điều 5; khoản 3 Điều 11; điểm h, k và m khoản 2 Điều 13; điểm d khoản 4 Điều 13; khoản 1 Điều 17; khoản 6 Điều 19; khoản 6 Điều 20; khoản 4 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 22; khoản 4 Điều 23; điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 28; điểm h khoản 2 và khoản 5 Điều 29; khoản 5 Điều 33; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 36; điểm b khoản 2 Điều 39; khoản 3 Điều 41; khoản 4 Điều 47; khoản 4 Điều 61; khoản 3 Điều 63; khoản 10 Điều 65 của Luật Viễn thông đối với các hoạt động viễn thông sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Giấy phép viễn thông;

c) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

d) Công trình viễn thông.

2. Các biện pháp thi hành Luật Viễn thông bao gồm:

a) Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Phí quyền hoạt động viễn thông;

c) Quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

---

số 93/2025/QH15;
Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15;
Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 93/2025/QH15;
Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.".

Chương II

KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Mục 1. SỞ HỮU TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 3. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Một tổ chức, cá nhân đã sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong một doanh nghiệp viễn thông thì không được sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp viễn thông khác cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có thay đổi trong danh sách tổ chức, cá nhân sở hữu trên 20% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp.

Mục 2. THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 4. Thiết lập mạng viễn thông

1. Thiết lập mạng viễn thông là việc đầu tư và lắp đặt thiết bị viễn thông, hệ thống thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn để hình thành mạng viễn thông.

2. Mạng viễn thông công cộng bao gồm:

a) Mạng viễn thông cố định mặt đất;

b) Mạng viễn thông cố định vệ tinh;

c) Mạng viễn thông di động mặt đất;

d) Mạng viễn thông di động vệ tinh;

đ) Các mạng viễn thông công cộng khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

3. Mạng viễn thông dùng riêng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Luật Viễn thông bao gồm mạng viễn thông dùng riêng sử dụng đường truyền dẫn hữu tuyến thuê của doanh nghiệp viễn thông và có các thành viên của mạng thuộc các cơ quan, tổ chức khác nhau.

4. Mạng viễn thông dùng riêng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 19 Luật Viễn thông bao gồm mạng viễn thông dùng riêng sử dụng băng tần số vô tuyến điện được cấp phép cho chủ mạng và mạng viễn thông dùng riêng sử dụng đường truyền dẫn vệ tinh.

Điều 5. Phân loại dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm:

a) Dịch vụ thoại;

b) Dịch vụ nhắn tin;

c) Dịch vụ fax;

d) Dịch vụ hội nghị truyền hình;

đ) Dịch vụ kênh thuê riêng;

e) Dịch vụ truyền số liệu;

g) Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình;

h) Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy;

i) Dịch vụ mạng riêng ảo;

k) Dịch vụ kết nối Internet;

l) Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông;

m) Dịch vụ viễn thông cộng thêm của dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ tăng thêm tính năng, tiện ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, là một phần không tách rời và được cung cấp cùng với các dịch vụ viễn thông cơ bản;

n) Các dịch vụ viễn thông cơ bản khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm:

a) Dịch vụ thư điện tử;

b) Dịch vụ thư thoại;

c) Dịch vụ fax gia tăng giá trị;

d) Dịch vụ truy nhập Internet;

đ) Dịch vụ trung tâm dữ liệu;

e) Dịch vụ điện toán đám mây;

g) Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet;

h) Các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Trên cơ sở đặc điểm công nghệ, phương thức truyền dẫn, phạm vi liên lạc, hình thức cung cấp dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ, dịch vụ viễn thông quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể được phân ra chi tiết hoặc kết hợp với nhau thành các loại hình dịch vụ cụ thể gắn với các yếu tố nêu trên.

4. Căn cứ phân loại dịch vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, tình hình phát triển thị trường và chính sách quản lý viễn thông trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục dịch vụ viễn thông.

Điều 6. Thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý

Thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý là các thị trường dịch vụ viễn thông thỏa mãn đồng thời các tiêu chí sau:

1. Thị trường dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ phải được cấp phép theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Chỉ số đo mức độ tập trung của thị trường trên 1800.

Chỉ số đo mức độ tập trung của thị trường được tính bằng tổng bình phương mức thị phần của các doanh nghiệp viễn thông tham gia cung cấp dịch vụ trên thị trường dịch vụ viễn thông đó và được tính theo công thức sau:

Tổng bình phương mức thị phần = $S_1^2 + S_2^2 + ... S_{(n)}^2$

Trong đó: S_1,.. $S_{(n)}$ là mức thị phần tương ứng của doanh nghiệp thứ 1 đến doanh nghiệp thứ n.

3. Tỷ trọng doanh thu dịch vụ chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông của toàn thị trường.

Điều 7. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý

1. Thị phần của doanh nghiệp trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý được xác định theo tỷ lệ phần trăm của một trong các yếu tố sau của doanh nghiệp: doanh thu dịch vụ viễn thông, số lượng thuê bao viễn thông phát sinh lưu lượng hoặc số lượng đơn vị dịch vụ bán ra khác trên tổng doanh thu dịch vụ viễn

thông, tổng số lượng thuê bao viễn thông phát sinh lưu lượng hoặc tổng số lượng đơn vị dịch vụ bán ra khác của các doanh nghiệp trên thị trường dịch vụ viễn thông đó.

2. Doanh nghiệp viễn thông được xác định có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có thị phần từ 30% trở lên hoặc có sức mạnh thị trường đáng kể trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Doanh nghiệp viễn thông được xác định có sức mạnh thị trường đáng kể trên thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý nếu có thị phần từ 10% đến dưới 30% trên thị trường dịch vụ viễn thông đó và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có tổng tài sản ghi tại bảng cân đối kế toán trong hệ thống báo cáo tài chính của năm kế trước chiếm từ 30% trở lên trên tổng tài sản trong báo cáo tài chính của năm kế trước của các doanh nghiệp viễn thông trên thị trường dịch vụ viễn thông đó;

b) Có dung lượng đường trục Bắc Nam chiếm từ 30% trở lên trên tổng dung lượng đường trục Bắc Nam của các doanh nghiệp viễn thông tham gia thị trường dịch vụ viễn thông đó;

Dung lượng đường trục Bắc Nam là dung lượng thiết kế của đường truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đi qua đồng thời 3 địa điểm là Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Đối với thị trường dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất (sau đây gọi là dịch vụ viễn thông di động mặt đất), ngoài các tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b khoản này, doanh nghiệp còn được xác định có sức mạnh thị trường đáng kể nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

Có số lượng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định do chính doanh nghiệp sở hữu, thiết lập chiếm từ 30% trở lên trên tổng số lượng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có địa chỉ xác định của các doanh nghiệp viễn thông tham gia thị trường dịch vụ viễn thông di động mặt đất;

Có tỷ lệ phần trăm dân số được phủ sóng mạng viễn thông di động mặt đất của doanh nghiệp chiếm từ 90% tổng dân số cả nước trở lên.

Điều 8. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Cung cấp dịch vụ viễn thông là việc sử dụng thiết bị, thiết lập hệ thống thiết bị viễn thông tại Việt Nam để thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình khởi phát, xử lý, lưu trữ, truy xuất, chuyển tiếp, định tuyến, kết cuối thông tin hoặc bán lại dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua việc giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, việc cung cấp dịch vụ viễn thông (không bao gồm dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet) qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, trong đó bao gồm dịch vụ viễn thông có phạm vi liên lạc quốc tế.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông qua mạng viễn thông cố định vệ tinh, mạng viễn thông di động vệ tinh, doanh nghiệp viễn thông tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài phải có phương án để tất cả lưu lượng do các thiết bị đầu cuối thuê bao vệ tinh tạo ra trên lãnh thổ đất liền Việt Nam đều phải đi qua Trạm cổng mặt đất (Trạm Gateway) đặt trên lãnh thổ Việt Nam và kết nối với mạng viễn thông công cộng.

Điều 9. Bán lại dịch vụ viễn thông

Việc bán lại dịch vụ viễn thông (không bao gồm dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet) được quy định như sau:

1. Trước khi bán lại dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà mình được quyền sử dụng hợp pháp, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thực hiện đăng ký kinh doanh, ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông.

2. Trước khi bán lại dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại hai địa điểm trở lên có địa chỉ và phạm vi xác định mà mình được quyền sử dụng hợp pháp, doanh nghiệp phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ tương ứng.

3. Trước khi bán lại dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động trong đó thực hiện giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ hoặc quyết định giá dịch vụ viễn thông cung cấp cho người sử dụng, doanh nghiệp phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông loại hình dịch vụ tương ứng.

Trường hợp bán lại dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất, doanh nghiệp bán lại dịch vụ viễn thông phải có thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê mạng viễn thông di động mặt đất, mua dịch vụ viễn thông, lưu lượng viễn thông với doanh nghiệp đã được cấp phép để triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 10. Doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Doanh thu dịch vụ viễn thông là doanh thu thu được từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 5 Nghị định này và được ghi nhận theo quy định của pháp luật kế toán, bao gồm:

a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (không bao gồm doanh thu quy định tại điểm b, c và d khoản này);

b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước;

c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;

d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Doanh thu dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ viễn thông, xác định thị phần của doanh nghiệp viễn thông, tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và là cơ sở để xác định phí quyền hoạt động viễn thông.

Điều 11. Quản lý, sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động bao gồm thẻ vật lý và thẻ phi vật lý.

a) Thẻ vật lý là thẻ có hình thức hiện hữu vật chất, lưu giữ các thông tin về thẻ được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thẻ phi vật lý là thẻ không hiện hữu bằng hình thức vật chất nhưng vẫn chứa các thông tin về thẻ được quy định tại khoản 2 Điều này. Thẻ phi vật lý có thể được doanh nghiệp phát hành thẻ in ra khi có yêu cầu.

2. Thông tin trên thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động phải bao gồm các nội dung sau:

a) Tên doanh nghiệp viễn thông (tên viết tắt hoặc logo thương mại của doanh nghiệp viễn thông);

b) Tên hoặc nhãn hiệu thương mại của thẻ (nếu có);

c) Số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ);

d) Mệnh giá thẻ thể hiện bằng đồng Việt Nam (VNĐ);

đ) Thời hạn hiệu lực của thẻ tối đa không quá 02 năm;

e) Ngoài các thông tin trên, doanh nghiệp viễn thông được quy định thêm các thông tin khác trên thẻ phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp viễn thông phát hành và sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động có trách nhiệm:

a) Đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ cho khách hàng; không được phát hành thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động mà không đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ;

b) Quản lý số lượng, giá trị thẻ và số thẻ (bao gồm mã thẻ và số seri thẻ) đã phát hành cho đại lý, trạng thái thẻ đã được kích hoạt hoặc chưa kích hoạt và thực hiện các biện pháp chống làm giả khi phát hành thẻ;

c) Ban hành quy trình nội bộ về quản lý phát hành và sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động trong đó quy định trách nhiệm của các bên liên quan, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp phòng, chống việc sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động cho các hoạt động bất hợp pháp;

đ) Chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý và cơ chế kiểm tra phát hiện, phòng ngừa rủi ro về lợi dụng quy đổi giá trị trong tài khoản SIM di động thành tiền hoặc tài sản. Trường hợp phát hiện vụ việc về lợi dụng quy đổi giá trị

trong tài khoản SIM di động thành tiền hoặc tài sản phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc quản lý dịch vụ viễn thông di động và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được thanh toán bằng tài khoản SIM di động:

a) Bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ khi thanh toán bằng tài khoản SIM di động theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm nếu xảy ra vi phạm;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, rõ ràng và công khai tới người sử dụng dịch vụ về các dịch vụ được triển khai, mức giá dịch vụ, điều khoản và các điều kiện, quyền và lợi ích của người sử dụng dịch vụ;

c) Có cơ chế về xử lý, giải quyết khiếu nại, tranh chấp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Các trách nhiệm khác trong việc hợp tác cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Điều 12. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số thuê bao viễn thông

1. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là tính năng cho phép thuê bao viễn thông (sử dụng số thuê bao di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người - số thuê bao di động H2H) của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất này (doanh nghiệp chuyển đi) chuyển sang sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất khác (doanh nghiệp chuyển đến) và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).

2. Dịch vụ chuyển mạng là hoạt động thương mại giữa thuê bao di động mặt đất với doanh nghiệp chuyển đến kết hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất khác và Trung tâm chuyển mạng.

Trung tâm chuyển mạng là hệ thống thiết bị do Bộ Thông tin và Truyền thông thiết lập để xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung và duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng, cung cấp thông tin định tuyến theo quy trình nghiệp vụ chuyển mạng cho các doanh nghiệp viễn thông di động.

3. Hoạt động của Trung tâm chuyển mạng theo nguyên tắc không vì mục đích lợi nhuận. Đơn vị được Bộ Thông tin và Truyền thông giao nhiệm vụ quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng (sau đây gọi là Đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng) có trách nhiệm sau:

a) Đảm bảo cơ sở hạ tầng viễn thông của Trung tâm chuyển mạng để các doanh nghiệp kết nối tới;

b) Cung cấp thông tin định tuyến trong cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng cho các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu định tuyến để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp chuyển đi, doanh nghiệp chuyển đến để giải quyết khiếu nại của khách hàng liên quan đến dịch vụ chuyển mạng khi có yêu cầu.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có trách nhiệm sau:

a) Triển khai cung cấp dịch vụ chuyển mạng cùng thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất đảm bảo kịp thời, dựa trên các điều khoản và điều kiện hợp lý, không phân biệt đối xử đối với các thuê bao viễn thông di động mặt đất;

b) Ban hành, công khai giá dịch vụ và các điều khoản sử dụng, điều kiện chuyển mạng, thủ tục chuyển mạng. Giá dịch vụ chuyển mạng được xác định theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí của doanh nghiệp và chi phí xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung;

c) Cung cấp công cụ để thuê bao tự tra cứu khả năng chuyển mạng của mình. Trường hợp thuê bao chưa đủ điều kiện chuyển mạng, doanh nghiệp chuyển đi phải cung cấp thông tin chi tiết, gồm: thông tin về lý do chưa đáp ứng điều kiện chuyển mạng; thông tin về số tiền bồi thường thiệt hại và cách thức thanh lý hợp đồng đã giao kết với thuê bao (nếu có), trường hợp hợp đồng đã giao kết không quy định về số tiền bồi thường thiệt hại và cách thức thanh lý hợp đồng khi thuê bao chuyển mạng thì doanh nghiệp chuyển đi không được từ chối cho thuê bao chuyển mạng với lý do thuê bao chưa thanh lý hợp đồng đã giao kết; thông tin hướng dẫn thuê bao đăng ký, thực hiện chuyển mạng;

d) Đảm bảo cho thuê bao đăng ký chuyển mạng qua hình thức trực tuyến;

đ) Đối soát các số thuê bao đã chuyển mạng theo nguyên tắc doanh nghiệp chuyển đến trả tiền sử dụng số thuê bao cho doanh nghiệp chuyển đi. Mức tiền sử dụng số thuê bao đối với mỗi số thuê bao đã chuyển mạng áp dụng theo mức phí sử dụng số thuê bao di động H2H cao nhất mà doanh nghiệp chuyển đi đang trả cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu.

5. Doanh nghiệp tham gia chuyển mạng có trách nhiệm thanh toán một lần chi phí xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung theo số lượng giao dịch chuyển mạng hàng tháng và hàng năm thanh toán chi phí duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng thành công, cung cấp thông tin định tuyến theo nguyên tắc sau:

a) Mức thu chi phí xử lý giao dịch chuyển mạng tập trung do các bên thoả thuận đảm bảo bù đắp chi phí trực tiếp thực tế của đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng đối với giao dịch phát sinh trong tháng;

b) Mức thu chi phí duy trì cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng thành công và cung cấp thông tin định tuyến do các bên thỏa thuận đảm bảo bù đắp chi phí trực tiếp thực tế của đơn vị quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm chuyển mạng và được phân bổ theo đầu thuê bao lưu giữ trong cơ sở dữ liệu thuê bao chuyển mạng.

6. Doanh nghiệp chuyển đến có trách nhiệm rà soát, thống kê định kỳ hàng tháng các số thuê bao chuyển đến đã tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều quá 30 ngày. Trong 15 ngày tiếp theo kể từ thời điểm rà soát, doanh nghiệp chuyển đến thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ đối với các số thuê bao trên và hoàn trả về doanh nghiệp gốc của thuê bao chuyển mạng đến (doanh nghiệp gốc là doanh nghiệp được phân bổ khối số có chứa số của thuê bao chuyển mạng), trừ trường hợp số thuê bao được phân bổ qua phương thức đấu giá.

7. Trường hợp doanh nghiệp chuyển đến ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc bị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất, số của thuê bao đã chuyển mạng sang doanh nghiệp chuyển đến được hoàn trả về doanh nghiệp gốc (trừ trường hợp số thuê bao được phân bổ qua phương thức đấu giá).

8. Trường hợp doanh nghiệp gốc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc bị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất, các số thuê bao đã phân bổ cho doanh nghiệp gốc và đã chuyển mạng được Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) phân bổ theo quy định như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp chuyển đến là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có hạ tầng mạng thì số của thuê bao đã chuyển mạng được phân bổ cho doanh nghiệp chuyển đến.

b) Trường hợp doanh nghiệp chuyển đến là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất không có hạ tầng mạng thì số của thuê bao đã chuyển mạng được phân bổ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có hạ tầng mạng đang cho doanh nghiệp chuyển đến thuê mạng viễn thông di động mặt đất, mua dịch vụ viễn thông di động mặt đất. Doanh nghiệp được phân bổ các số của thuê bao đã chuyển mạng có trách nhiệm cho doanh nghiệp chuyển đến thuê lại các số của thuê bao đã chuyển mạng trên nguyên tắc không sinh lợi từ việc cho thuê số thuê bao.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định điều kiện chuyển mạng, thủ tục chuyển mạng; trách nhiệm của các bên tham gia chuyển mạng; quy trình kỹ thuật thực hiện chuyển mạng.

Điều 13. Thủ tục ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông phải gửi hồ sơ thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 30 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nhưng không chấm dứt hoạt động phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị được ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông ít nhất 60 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời chấp thuận hoặc từ chối bằng văn bản cho doanh nghiệp biết.

3. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông do chấm dứt hoạt động phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị được ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông ít nhất 60 ngày trước ngày dự định ngừng kinh doanh. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan có liên quan cho ý kiến đối với phương án tổ chức lại doanh nghiệp hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp biết. Trên cơ sở văn bản trả lời của Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể theo quy định của pháp luật.

4. Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm các thông tin sau:

a) Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh;

b) Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

5. Hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nêu tại các khoản 2, 3 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình kinh doanh đối với dịch vụ dự kiến ngừng kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, số người sử dụng dịch vụ;

c) Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan;

d) Phương án bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, chuyển người sử dụng dịch vụ viễn thông sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thoả

thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ trong trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông mà không chấm dứt hoạt động.

đ) Phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp, biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trong trường hợp ngừng kinh doanh do chấm dứt hoạt động.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

7. Trường hợp phải sửa đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do ngừng kinh doanh dịch vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm yêu cầu doanh nghiệp viễn thông thực hiện việc sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định.

8. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả tài nguyên viễn thông đã được phân bổ đối với dịch vụ hoặc phần dịch vụ ngừng kinh doanh (nếu có).

Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông là tranh chấp giữa các doanh nghiệp viễn thông phát sinh trực tiếp trong quá trình kinh doanh dịch vụ viễn thông, bao gồm:

a) Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định này;

b) Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông.

2. Đối với các tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài việc giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc pháp luật khác có liên quan, doanh nghiệp viễn thông có thể đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông giải quyết tranh chấp theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm tổ chức giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ

cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan và có nghĩa vụ tham gia giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết tranh chấp phải được lập thành văn bản.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc giải quyết tranh chấp, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ra quyết định giải quyết tranh chấp. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thi hành quyết định giải quyết tranh chấp, kể cả trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp và có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các tranh chấp khác giữa các doanh nghiệp viễn thông ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc giải quyết tranh chấp thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông như sau:

1. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định đối với mạng viễn thông; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, ứng cứu sự cố, giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn thông tin, tấn công mạng theo yêu cầu và điều phối của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

2. Bảo đảm an toàn thông tin mạng khi cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng đầu cuối theo yêu cầu và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Thực hiện hoặc phối hợp thực hiện ngăn chặn, xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên mạng viễn thông mình quản lý theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), Bộ Công an theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm thiết bị mạng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Mục 3. XÁC THỰC, LƯU GIỮ, SỬ DỤNG THÔNG TIN THUÊ BAO DI ĐỘNG MẶT ĐẤT VÀ XỬ LÝ SIM DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÓ THÔNG TIN THUÊ BAO KHÔNG ĐÚNG QUY ĐỊNH

Điều 16. Các hình thức đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất

Thông tin thuê bao di động mặt đất chỉ được đăng ký theo một trong các hình thức sau:

1. Trực tiếp tại điểm do chính doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất trực tiếp sở hữu, thiết lập (có địa chỉ xác định hoặc lưu động).

2. Trực tiếp tại các điểm có địa chỉ xác định do doanh nghiệp khác thiết lập, được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất ký hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao.

3. Trực tuyến thông qua sử dụng ứng dụng của chính doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sở hữu. Việc đăng ký thông tin thuê bao theo hình thức trực tuyến chỉ áp dụng đối với 03 số thuê bao đầu tiên trên 01 giấy tờ quy định tại Điều 17 Nghị định này. Trường hợp ứng dụng dùng để đăng ký trực tuyến không xác thực được thông tin thuê bao theo quy định tại Điều 18 Nghị định này thì phải đăng ký trực tiếp tại các điểm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trong từng thời kỳ, khi cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc thiết lập điểm đăng ký thông tin thuê bao và đăng ký thông tin thuê bao theo hình thức trực tuyến.

Điều 17. Giấy tờ sử dụng để đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất

Khi đăng ký thông tin thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xuất trình bản gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản gốc hoặc bản điện tử hoặc thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc giấy tờ sau đây:

1. Trường hợp đăng ký số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người (số thuê bao di động H2H):

a) Đối với người có quốc tịch Việt Nam: Giấy tờ tuỳ thân (bao gồm thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước công dân hoặc căn cước điện tử hoặc tài khoản định danh điện tử (VNeID) hoặc các giấy tờ khác có thể sử dụng để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật) còn thời hạn sử dụng và doanh nghiệp viễn thông có thể truy cập Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tham chiếu, xác thực thông tin thuê bao theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Đối với người có quốc tịch nước ngoài: Hộ chiếu còn thời hạn sử dụng ở Việt Nam theo thị thực nhập cảnh hoặc theo thời hạn lưu trú tối đa với các nước được miễn thị thực hoặc tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật.

c) Đối với người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H: Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, thì phải xuất trình giấy tờ theo quy định của pháp

luật về quản lý kho số viễn thông để xác nhận quyền sở hữu số thuê bao trúng đấu giá.

d) Trường hợp tổ chức đăng ký thông tin thuê bao: Mỗi cá nhân thuộc tổ chức được giao sử dụng SIM thuê bao phải thực hiện việc đăng ký, xác thực thông tin thuê bao.

2. Trường hợp đăng ký số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất không thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người:

a) Đối với cá nhân: theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với tổ chức: Giấy tờ chứng minh pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự hoặc giấy tờ đăng ký thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là giấy tờ tổ chức) và giấy tờ tuỳ thân của người đại diện theo pháp luật của tổ chức. Trường hợp người đến đăng ký thông tin thuê bao không phải là người đại diện theo pháp luật của tổ chức thì phải xuất trình văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật và giấy tờ tùy thân của mình.

3. Đối với người chưa đủ 6 tuổi hoặc chưa được cấp các giấy tờ tùy thân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, việc đăng ký thông tin thuê bao phải do cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện. Đối với người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi và đã được cấp các giấy tờ tùy thân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, được đăng ký thông tin thuê bao nhưng phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ thể hiện bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng khác kiểm chứng được.

Ngoài giấy tờ xuất trình theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này, cha, mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Xác thực thông tin thuê bao di động mặt đất

Sau khi nhận giấy tờ sử dụng để đăng ký thông tin thuê bao (trực tiếp hoặc trực tuyến), doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định sau:

1. Đối chiếu, kiểm tra giấy tờ là trùng khớp với cá nhân, tổ chức thực hiện giao kết hợp đồng, đăng ký thông tin theo quy định.

2. Thực hiện các biện pháp xác thực thông tin thuê bao di động mặt đất (đối với cả hình thức đăng ký trực tiếp và trực tuyến) đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Xác thực, đảm bảo trùng khớp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tối thiểu 03 trường thông tin trên giấy tờ tùy thân của công dân Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này, bao gồm số định danh cá nhân; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh;

b) Khi đăng ký, kích hoạt từ SIM thuê bao di động H2H thứ hai trở đi phải xác thực thông qua mã xác thực một lần (mã OTP) gửi đến SIM đăng ký, kích hoạt trước đó;

c) Áp dụng giải pháp cuộc gọi ghi hình (video call) để thực hiện thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình đăng ký thông tin thuê bao đảm bảo hiệu quả như quy trình nhận biết, xác minh thông tin khách hàng qua phương thức gặp mặt trực tiếp; giải pháp video call phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: đảm bảo an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật; độ phân giải cao; tín hiệu liên tục; cho phép tương tác âm thanh, hình ảnh với khách hàng theo thời gian thực để đảm bảo nhận diện người thật; thể hiện hình ảnh nhân viên giao dịch và khách hàng đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất;

d) Trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc xác thực thông tin thuê bao di động mặt đất (bao gồm nghiên cứu, bổ sung việc xác thực trường thông tin ảnh chân dung trên giấy tờ tùy thân với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).

3. Từ chối giao kết hợp đồng, cung cấp dịch vụ với các cá nhân, tổ chức không đáp ứng một trong các nội dung sau: xuất trình giấy tờ để đăng ký thông tin thuê bao không đúng quy định hoặc giấy tờ để đăng ký thông tin thuê bao được xuất trình không rõ, không bảo đảm việc số hóa giấy tờ được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin hoặc giấy tờ tùy thân có thông tin không trùng khớp sau xác thực hoặc không xác thực được.

Điều 19. Thông tin thuê bao di động mặt đất

Thông tin thuê bao di động mặt đất bao gồm:

1. Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu hoặc số định danh điện tử.

2. Địa chỉ trên giấy tờ để đăng ký thông tin thuê bao.

3. Số thuê bao viễn thông.

4. Thông tin riêng khác mà người sử dụng cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp:

a) Thông tin trên giấy tờ để đăng ký thông tin thuê bao;

b) Bản số hóa toàn bộ các giấy tờ để đăng ký thông tin thuê bao;

c) Ảnh chân dung người đăng ký thông tin thuê bao có thời gian (ngày, giờ) chụp;

d) Bản số hóa bản xác nhận thông tin thuê bao di động mặt đất.

5. Họ tên nhân viên giao dịch; thời gian thực hiện đăng ký thông tin thuê bao; địa chỉ và số điện thoại liên hệ của điểm (với hình thức đăng ký thông tin thuê bao trực tiếp).

6. Bản số hoá hợp đồng theo mẫu hoặc hợp đồng theo mẫu.

Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao di động mặt đất sau khi đăng ký thông tin thuê bao

Doanh nghiệp viễn thông chỉ được cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao di động mặt đất sau khi bảo đảm đầy đủ các nội dung sau:

1. Thuê bao viễn thông di động mặt đất đã hoàn thành đăng ký thông tin thuê bao theo quy định.

2. Doanh nghiệp đã hoàn thành việc xác thực, lưu giữ thông tin thuê bao di động mặt đất đầy đủ, chính xác theo quy định.

Điều 21. Đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất đối với các cá nhân, tổ chức sử dụng số thuê bao di động trả trước của mỗi mạng viễn thông di động

1. Đối với 03 số thuê bao đầu tiên, cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ và ký vào bản giấy hoặc bản điện tử bản xác nhận thông tin thuê bao. Bản xác nhận thông tin thuê bao bao gồm các thông tin thuê bao được quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Đối với số thuê bao thứ tư trở lên, thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại điểm có địa chỉ xác định do chính doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất thiết lập.

Điều 22. Lưu giữ thông tin thuê bao di động mặt đất

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm các điểm đăng ký thông tin thuê bao, ứng dụng đăng ký thông tin thuê bao tuân thủ đầy đủ các quy định về xác thực, lưu giữ thông tin thuê bao; hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được xác thực, lưu giữ, quản lý đúng quy định tại các điểm, ứng dụng đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao, bao gồm: thông tin thuê bao quy định tại Điều 19; ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ của thuê bao; trạng thái hoạt động của thuê bao: đang hoạt động, tạm dừng dịch vụ một chiều (chỉ nhận được cuộc gọi đến) hoặc tạm dừng dịch vụ hai chiều (không thực hiện được cuộc gọi đi và không nhận được cuộc gọi đến); số lượng số thuê bao mà cá nhân, tổ chức đang sử dụng; ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ. Đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ phải tiếp tục lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu 02 năm.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác thực giấy tờ tuỳ thân.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin; chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp viễn thông đã được đối chiếu, xác thực, nhập, lưu giữ, quản lý theo đúng các quy định; bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật tại chi nhánh của doanh nghiệp ở địa phương để phục vụ việc thanh tra, kiểm tra thông tin thuê bao của các cá nhân, tổ chức đã giao kết hợp đồng tại địa phương.

5. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Sử dụng thông tin thuê bao di động mặt đất

Thông tin thuê bao di động mặt đất chỉ được sử dụng cho các mục đích sau đây:

1. Phục vụ công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

2. Phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông.

3. Phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho thuê bao.

Điều 24. Trách nhiệm của thuê bao di động mặt đất

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ dùng để đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất và việc sử dụng số thuê bao tương ứng với giấy tờ của tổ chức, cá nhân sử dụng để đăng ký thông tin thuê bao di động mặt đất.

2. Cá nhân chỉ thực hiện giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng các số thuê bao cho bản thân mình, con đẻ hoặc con nuôi dưới 15 tuổi và những người thuộc quyền giám hộ của mình theo quy định của pháp luật; cho các thiết bị dùng cho bản thân mình hoặc gia đình mình. Tổ chức chỉ thực hiện việc giao kết hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sử dụng các số thuê bao cho các cá nhân, thiết bị thuộc tổ chức.

3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng các số thuê bao đã được cung cấp.

4. Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông cập nhật lại thông tin thuê bao của mình theo quy định khi có thay đổi giấy tờ tùy thân đã xuất trình khi giao kết hợp đồng hoặc khi tự kiểm tra thông tin thuê bao của mình, phát hiện thông tin thuê bao của mình không đúng hoặc khi nhận được thông báo của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất về thông tin thuê bao không đúng quy định.

5. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất chấm dứt hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với các số thuê bao sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ tổ chức của mình.

6. Bị tạm dừng, dừng cung cấp dịch vụ với số thuê bao trong trường hợp có thông tin không đúng quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc xử lý thuê bao có thông tin thuê bao di động mặt đất không đúng quy định

1. Khi rà soát, phát hiện hoặc khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về thuê bao di động mặt đất có thông tin thuê bao không đúng quy định, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có trách nhiệm thông báo liên tục trong vòng 05 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo quy định. Trường hợp cá

nhân, tổ chức không thực hiện theo yêu cầu, tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều (chỉ nhận được cuộc gọi đến) sau 15 ngày kể từ ngày đầu tiên gửi thông báo, đồng thời thông báo thuê bao sẽ bị tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày tiếp theo nếu không thực hiện; tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều, đồng thời thông báo thuê bao sẽ bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông nếu không thực hiện; thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 05 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nếu cá nhân, tổ chức không thực hiện.

Trong từng thời kỳ, khi cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc xử lý thuê bao có thông tin thuê bao di động mặt đất không đúng quy định.

2. Thường xuyên rà soát, khi phát hiện hoặc khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định, phải thông báo tới toàn bộ các thuê bao trong cùng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với thuê bao đó, yêu cầu thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo quy định.

3. Trong hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất phải có quy định cụ thể việc thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ đối với thuê bao di động mặt đất không thực hiện lại việc đăng ký thông tin thuê bao.

4. Đối với các số thuê bao đã bị thanh lý hợp đồng, chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất có quyền cung cấp cho cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu trừ trường hợp số thuê bao được phân bổ qua hình thức đấu giá.

5. Triển khai, hướng dẫn để cá nhân, tổ chức tự kiểm tra được thông tin thuê bao di động mặt đất của mình trên ứng dụng của doanh nghiệp viễn thông hoặc nhắn tin theo cú pháp "TTTB" kết hợp với "Số giấy tờ tùy thân" gửi 1414, gửi lại bản tin thông báo cho cá nhân, tổ chức biết tối thiểu các thông tin sau: họ tên; ngày sinh; danh sách toàn bộ các số thuê bao mà cá nhân đang sử dụng (đối với thuê bao là cá nhân); tên tổ chức, số giấy tờ tổ chức (đối với thuê bao là tổ chức). Phương thức kiểm tra phải bảo đảm bí mật thông tin theo nguyên tắc là cá nhân, tổ chức chỉ kiểm tra được thông tin của số thuê bao của chính mình, không kiểm tra được thông tin của cá nhân, tổ chức khác.

Trong từng thời kỳ, khi cần thiết, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc tự kiểm tra thông tin thuê bao di động mặt đất của tổ chức, cá nhân.

6. Thực hiện lại việc giao kết hợp đồng theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức đang sử dụng số thuê bao có nhu cầu cập nhật, chuẩn hóa thông tin thuê bao của mình.

7. Khi nhận được yêu cầu của các cá nhân, tổ chức yêu cầu chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các số thuê bao sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ tổ chức của mình, phải xác minh, thông báo tới thuê bao phải cập nhật lại thông tin thuê bao theo quy định tại khoản 1 Điều này, thông báo kết quả tới cá nhân, tổ chức yêu cầu.

8. Đăng tải trên ứng dụng, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các địa điểm đăng ký thông tin thuê bao quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định này theo từng tỉnh, thành phố bao gồm tối thiểu các thông tin sau: tên, địa chỉ của điểm; loại hình (cố định của doanh nghiệp viễn thông, lưu động của doanh nghiệp viễn thông hay điểm ủy quyền); tên doanh nghiệp được ủy quyền; thời hạn được ủy quyền; số điện thoại liên hệ; thời gian hoạt động (đối với điểm lưu động); tên, đường dẫn để tải ứng dụng đăng ký thông tin thuê bao theo hình thức trực tuyến.

Mục 4. CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CƠ BẢN TRÊN INTERNET VÀ DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

Điều 26. Đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, người sử dụng dịch vụ phải cung cấp tối thiểu các thông tin bao gồm: Tên đăng ký dịch vụ, số điện thoại di động (trường hợp sử dụng số điện thoại di động để định danh người sử dụng dịch vụ), thông tin định danh khác của người sử dụng dịch vụ (trường hợp không sử dụng số điện thoại di động để định danh người sử dụng dịch vụ).

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện xác thực người sử dụng dịch vụ thông qua số điện thoại di động (trường hợp sử dụng số điện thoại di động để định danh người sử dụng dịch vụ)

hoặc thông qua thông tin định danh khác của người sử dụng dịch vụ (trường hợp không sử dụng số điện thoại di động để định danh người sử dụng dịch vụ) trước khi cung cấp dịch vụ;

b) Lưu trữ thông tin người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này và các thông tin về việc sử dụng dịch vụ của người sử dụng. Thời hạn lưu trữ và việc cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức nước ngoài được cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam và có các quyền quy định khoản 2 Điều 62 Luật Viễn thông và quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

b) Thực hiện quy định tại khoản 3, 6 Điều 5, Điều 6, Điều 9, điểm b, d, l khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 20, điểm d, đ, e khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 2 Điều 40 của Luật Viễn thông và quy định tại Điều 26 Nghị định này;

c) Thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, người sử dụng dịch vụ phải cung cấp tối thiểu các thông tin sau:

a) Đối với cá nhân: Họ và tên, số điện thoại liên hệ hoặc địa chỉ thư điện tử;

b) Đối với tổ chức: Tên tổ chức, địa chỉ tổ chức, thông tin của đầu mối liên hệ (họ và tên, số điện thoại liên hệ hoặc địa chỉ thư điện tử).

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có trách nhiệm lưu trữ các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức nước ngoài được cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam và có các quyền quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật Viễn thông và quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện thông báo cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

b) Thực hiện quy định tại khoản 3, 6 Điều 5, Điều 6, Điều 9, điểm b, d khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 20, điểm đ, e, g, h, i khoản 2 Điều 29, điểm a khoản 2 Điều 40 của Luật Viễn thông và quy định tại Điều 28 Nghị định này;

c) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu của cơ quan nhà nước sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây chỉ được lưu trữ tại Việt Nam.

2. Hệ thống thông tin phục vụ việc cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho cơ quan nhà nước phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng khi đưa vào vận hành khai thác.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho cơ quan nhà nước có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ thông tin, thiết kế hạ tầng kỹ thuật, các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin phục vụ vận hành và bảo vệ hệ thống thông tin cho đơn vị thuê dịch vụ theo yêu cầu để triển

khai các biện pháp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Chương III

GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 31. Vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông để thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:

a) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Vốn điều lệ: Tối thiểu 05 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 15 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

b) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):

Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

c) Thiết lập mạng viễn thông trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):

Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:

a) Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực (từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):

Vốn điều lệ: Tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

b) Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc (trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương):

Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có sử dụng băng tần số vô tuyến điện hoặc kênh tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc cấp lại giấy phép sử dụng băng tần thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

Điều 32. Vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông để thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:

a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 500 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:

a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 20 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 60 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng kênh tần số vô tuyến điện cấp thông qua đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì điều kiện về triển khai mạng viễn thông thực hiện theo cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

3. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo) phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:

a) Vốn điều lệ: Tối thiểu 300 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 1000 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông và có thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê mạng viễn thông di động mặt đất với doanh nghiệp đã được cấp phép để triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 33. Vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông để thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh và di động vệ tinh

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh hoặc di động vệ tinh phải đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ và điều kiện về triển khai mạng viễn thông như sau:

1. Vốn điều lệ: Tối thiểu 30 tỷ đồng Việt Nam và đã góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Điều kiện về triển khai mạng viễn thông: Cam kết thực hiện đầu tư tổng số vốn đầu tư vào mạng lưới tối thiểu 100 tỷ đồng Việt Nam trong 03 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép để thiết lập mạng viễn thông.

Điều 34. Xác định đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng được coi là đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông nếu số tiền đầu tư tại văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông không thấp hơn vốn đầu tư tối thiểu tương ứng quy định tại Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp được coi là đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông nếu thuộc một trong hai trường hợp như sau:

a) Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông trước đó (tính theo giá trị tại thời điểm đầu tư) không thấp hơn tổng số vốn đầu tư tối thiểu tương ứng quy định tại Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này.

b) Số tiền đầu tư ghi trong văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông không thấp hơn phần chênh lệch giữa tổng số vốn đầu tư tối thiểu tương ứng quy định tại các Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này với phần doanh nghiệp đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông thực tế trước đó (tính theo giá trị tại thời điểm đầu tư).

Điều 35. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phải gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[2] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c)[3] ***(được bãi bỏ)*;**

d)[4] Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ)[5] ***(được bãi bỏ)***;

e) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

g) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Viễn thông.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng phải gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[6] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c)[7] ***(được bãi bỏ)*;**

d)[8] Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

---

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[7] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

đ)[9] ***(được bãi bỏ)***;

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[10] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Bản sao có chứng thực quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp

[9] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[10] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

b) Trường hợp cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) theo Mẫu số 28 và Mẫu số 29 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này bao gồm các thông tin chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, tên viết tắt; địa điểm trụ sở chính; thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, ngày hết hạn giấy phép;

c) Loại mạng viễn thông, phạm vi thiết lập mạng viễn thông;

d) Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông được phép kinh doanh;

đ) Các quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp phải tuân thủ khi kinh doanh dịch vụ viễn thông.

6. Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều này.

7. Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) việc chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 45 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 36. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Ngừng một phần hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại giấy phép đã được cấp;

c) Thay đổi cấu hình mạng viễn thông được quy định tại giấy phép.

2. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng), doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:

a) Thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, bổ sung loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép;

b) Thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông và cần xác định tính khả thi khi phân bổ tài nguyên viễn thông.

2. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng), doanh nghiệp phải thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có sự thay đổi thông tin liên quan đến doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp thông báo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi địa chỉ trụ sở chính hoặc người đại diện theo pháp luật hoặc vốn điều lệ;

b) Trước ngày 15 của tháng cuối cùng hàng quý, doanh nghiệp thông báo nếu có sự thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn bằng hoặc vượt quá tỷ lệ vốn điều lệ hoặc cổ phần có quyền biểu quyết quy định tại Điều 3 Nghị định này.

Điều 37. Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định này bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[11] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính (trường hợp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương có thay đổi so với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ,

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[12] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính (trường hợp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương có thay đổi so với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d)[13] Kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng) tại khoản 2 Điều 36 mà phải xét điều kiện về vốn điều lệ, quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông, ngoài tài liệu quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp nộp thêm các tài liệu sau:

a) Tài liệu chứng minh việc góp đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó;

c) Văn bản cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để đáp ứng điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép (trong trường hợp doanh nghiệp chưa đầu tư đủ số vốn đầu tư tối thiểu tương ứng quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định này).

5. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[14] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[14] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

bản sao đối chiếu với bản chính (trường hợp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương có thay đổi so với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Bản sao có chứng thực quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

6. Thời hạn và quy trình giải quyết hồ sơ:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép biết.

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, cấp lại giấy phép sử dụng băng tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao giấy phép để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

7. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung.

8. Việc công bố nội dung sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

9. Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật Viễn thông khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 Nghị định này phải thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

Điều 38. Gia hạn giấy phép viễn thông

1. Các trường hợp được xét gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa bao gồm:

a) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành.

2. Khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 90 ngày và ít nhất 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp muốn gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c)[15] ***(được bãi bỏ)*;**

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cho doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b)[16] Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính (trường hợp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương có thay đổi so với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép). Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính gửi ngay văn bản để yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ và nêu rõ lý do. Thời gian yêu cầu và bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

c) Bản sao có chứng thực quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

5. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp

[15] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

6. Giấy phép viễn thông gia hạn có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được gia hạn.

7. Thời hạn của giấy phép viễn thông gia hạn được xét theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Luật Viễn thông.

8. Việc công bố nội dung gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

9. Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật Viễn thông muốn tiếp tục kinh doanh khi giấy phép hết hạn thì phải thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

Điều 39. Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng), doanh nghiệp muốn cấp lại giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của hồ sơ.

Trường hợp đề nghị cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn thời hạn tối đa 90 và ít nhất 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Yêu cầu về thời

hạn nộp hồ sơ này không áp dụng đối với các giấy phép hết hạn trước ngày thứ 60 kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Các tài liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tương ứng tại Điều 35 Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tài liệu chứng minh số tiền đã đầu tư để thiết lập mạng viễn thông trong trường hợp đã đầu tư thiết lập mạng viễn thông trước đó và cần xét đáp ứng quy định về vốn đầu tư trong điều kiện về triển khai mạng viễn thông.

3. Việc xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện dựa trên việc xét đáp ứng điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 36 Luật Viễn thông, có xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a)[17] Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

b) Trường hợp cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do thay đổi nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện cần được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc cấp lại giấy phép sử dụng băng

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

tần, thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, cơ quan cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an một bản sao để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cấp lại có hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép. Trường hợp cấp lại do giấy phép hết hiệu lực, giấy phép cấp lại có hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị cấp lại.

6. Thời hạn của giấy phép cấp lại được xét theo đề nghị của doanh nghiệp nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Viễn thông của giấy phép đề nghị cấp lại.

7. Việc công bố nội dung cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

8. Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật Viễn thông muốn cấp lại giấy phép phải thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với cả giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông tương ứng đã được cấp theo quy định của Điều này. Việc cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng được cấp lại thay thế cho giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông đề nghị cấp lại;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng được cấp lại thay thế cho giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông đề nghị cấp lại.

Điều 40. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển phải gửi 01 bộ hồ sơ bản gốc và 04 bộ hồ sơ bản sao tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ giấy tờ pháp lý của tổ chức đề nghị cấp phép (quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc tài liệu tương đương khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính;

c) Bản sao điều lệ hoạt động của tổ chức, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên;

d) Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm các nội dung chính sau: các văn bản pháp lý liên quan đến phê duyệt đầu tư tuyến cáp (nếu có); tổng quan về tổ chức đề nghị cấp phép; sự cần thiết đầu tư tuyến cáp; hiện trạng mạng lưới, nhu cầu phát triển thị trường, xác định rõ tính chất, mục tiêu và phạm vi của tuyến cáp; hình thức đầu tư, tổng vốn đầu tư, tỷ lệ góp vốn của các thành viên, tỷ lệ sở hữu dung lượng, các trạm cập bờ trên toàn tuyến cáp; thông số kỹ thuật của tuyến cáp (tổng chiều dài toàn tuyến, tổng chiều dài trong vùng biển Việt Nam, tọa độ điểm vào, tọa độ điểm ra vùng biển của Việt Nam); dự kiến tọa độ tuyến cáp đề nghị lắp đặt, đường đi của tuyến cáp phải trình bày trên bản đồ thể hiện đúng chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, địa giới hành chính của Việt Nam theo quy định pháp luật đo đạc và bản đồ (bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:9.000.000); số đôi sợi, công nghệ sử dụng, dung lượng thiết kế, dung lượng trang bị; kế hoạch thi công (lịch trình chi tiết và phương án thi công để thực hiện việc khảo sát, dọn dẹp, chạy neo, kiểm tra sau rải và chôn lấp); dự kiến thời điểm bắt đầu khảo sát, thời điểm bắt đầu lắp đặt, ngày chính thức khai thác một phần hoặc toàn bộ tuyến cáp; kế hoạch bảo dưỡng tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam trong 05 năm đầu kể từ ngày chính thức khai thác một phần hoặc toàn bộ tuyến cáp; phương án đảm bảo an toàn cho phương tiện, con người trong quá trình thi công, đảm bảo an toàn, an ninh cho các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển tại vùng biển tuyến cáp đi qua; phương án đảm bảo an ninh, môi trường biển trong quá trình khảo sát, thi công tuyến cáp và các vấn đề liên quan đến khảo sát biển, hoạt động ngầm dưới biển; cam kết về việc đảm bảo an toàn và bồi thường cho các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển của Việt Nam nếu do lỗi của tàu, thuyền vào khảo sát, lắp đặt,

bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp gây ra hư hỏng các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển này.

2. Thời hạn, quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ; gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Văn bản trả lời phải nêu rõ đồng ý cấp phép theo nội dung hồ sơ nhận được hoặc đồng ý cấp phép kèm theo các điều kiện, biện pháp thực hiện mà tổ chức đề nghị cấp phép phải đáp ứng hoặc thực hiện bổ sung để được cấp phép.

b) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép biết.

3. Tổ chức được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển có trách nhiệm gửi văn bản tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để thông báo ngày chính thức khai thác một phần hoặc toàn bộ tuyến cáp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chính thức khai thác.

4. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, tổ chức được cấp giấy phép phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc thay đổi vị trí lắp đặt tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam.

Trường hợp thay đổi trụ sở chính của tổ chức được cấp phép, thay đổi tỷ lệ sở hữu dung lượng của các thành viên tuyến cáp hoặc thay đổi trạm cập bờ trên toàn tuyến cáp ngoài vùng biển Việt Nam, tổ chức được cấp phép phải gửi văn bản thông báo tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) về nội dung thay đổi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

5. Tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển phải gửi 01 bộ hồ sơ bản gốc và 04 bộ hồ sơ bản sao tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Nội dung chi tiết của việc sửa đổi, bổ sung giấy phép và các tài liệu có liên quan khác.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét sửa đổi, bổ sung giấy phép theo thẩm quyền trên cơ sở việc tuân thủ nội dung giấy phép đã được cấp và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp thay đổi vị trí lắp đặt tuyến cáp, Bộ Thông tin và Truyền thông lấy ý kiến các cơ quan như quy định tại khoản 2 Điều này và thời gian xét sửa đổi, bổ sung có thể kéo dài nhưng không được quá 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép biết.

7. Gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển (đối với trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu ngắn hơn thời hạn tối đa theo quy định)

Chậm nhất 90 ngày trước thời điểm giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đã được cấp hết hạn, tổ chức được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi 01 bộ hồ sơ bản gốc tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo về việc tuân thủ nội dung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đã được cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) tiếp nhận và xét tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông xét gia hạn giấy phép trên cơ sở việc tuân thủ nội dung giấy phép đã được cấp và các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét gia hạn giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức đề nghị gia hạn giấy phép biết.

9. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo Mẫu số 30 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

10. Tổ chức được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển phải gửi 01 bộ hồ sơ bản gốc và 02 bộ hồ sơ bản sao tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị. Hồ sơ đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam của tổ chức đã được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển bao gồm thông tin cụ thể về phân đoạn tuyến cáp cần khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và thông số kỹ thuật của tàu, thuyền dự kiến vào vùng biển Việt Nam;

c) Danh sách thuỷ thủ đoàn và thông tin về thời gian dự kiến nhập cảnh, quá cảnh, xuất cảnh, mục đích, nơi ở của thành viên thuỷ thủ đoàn (nếu nhập cảnh, quá cảnh tại Việt Nam);

d) Kế hoạch thi công: Lịch trình chi tiết, phương án thi công, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc, tọa độ vị trí thực hiện hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp;

đ) Thông báo chính thức về sự cố tuyến cáp do Trung tâm vận hành và quản lý tuyến cáp ban hành (trường hợp tàu, thuyền vào để sửa chữa);

e) Thông báo việc ngừng khai thác tuyến cáp do các chủ sở hữu tuyến cáp ban hành (trường hợp tàu, thuyền vào để thu hồi).

11. Căn cứ việc tuân thủ giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, tuân thủ văn bản cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam đã cấp (nếu có) và hồ sơ đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam của tổ chức, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) phối hợp với Bộ Tổng tham mưu, Bộ Quốc phòng cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông trên biển theo đề nghị của tổ chức đã được cấp giấy phép và phù hợp với các quy định của pháp luật. Trường hợp thuỷ thủ đoàn nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam thì lấy thêm ý kiến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an. Văn bản cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam thực hiện theo Mẫu số 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Trường hợp tổ chức nước ngoài đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam thì hồ sơ đề nghị tương ứng phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt và công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp ủy quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục nêu trên phải gửi kèm hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hoàn tất hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp, tổ chức đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam có trách nhiệm gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong quá trình thực hiện các hoạt động trên như sau:

a) Báo cáo kết quả của hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp, các tình huống bất thường xảy ra trong vùng biển Việt Nam (nếu có);

b) Gửi dữ liệu nhận dạng tự động của tàu thuyền (dữ liệu định dạng Excel) tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) theo địa chỉ thư điện tử baocaovt@mic.gov.vn.

Điều 41. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về đầu tư) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính;

c) Bản sao điều lệ, văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên của mạng đang có hiệu lực và có đóng dấu xác nhận của tổ chức;

d) Đề án thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, trong đó nêu rõ: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; thành viên của mạng; phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng; trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét cấp giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng của tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, việc xét cấp phép được thực hiện căn cứ ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và Bộ Công an.

3. Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp phép gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, danh sách thành viên của mạng, cấu hình mạng, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp. Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có).

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét sửa đổi, bổ sung

giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

4. Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (đối với trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu ngắn hơn thời hạn tối đa theo quy định)

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng muốn gia hạn giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn gồm đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo việc thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đã được cấp;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp gia hạn, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp gia hạn biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét gia hạn giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo Mẫu số 32 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

Điều 42. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ gồm:

Doanh nghiệp muốn thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, trong đó xác định rõ: Mục đích, phạm vi, quy mô, thời hạn thử nghiệm; cấu hình mạng, loại hình dịch vụ, bên hợp tác cùng thử nghiệm; giá dịch vụ dự kiến; tần số, kho số đề nghị được phép thử nghiệm; các điều khoản, điều kiện để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng nếu sau khi kết thúc thời hạn cung cấp thử nghiệm dịch vụ, doanh nghiệp không đưa dịch vụ vào cung cấp chính thức.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết.

3. Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, doanh nghiệp được cấp phép gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, cấu hình mạng, quy mô thử nghiệm, phạm vi hoạt động của mạng, loại hình dịch vụ cung cấp, đối tượng được cung cấp dịch vụ thử nghiệm.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, doanh nghiệp được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có).

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung biết.

4. Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

a) Doanh nghiệp được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông muốn gia hạn giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo việc thực hiện giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp gia hạn, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị gia hạn biết.

5. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo Mẫu số 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

6. Kết thúc thời gian thử nghiệm, doanh nghiệp đã được cấp phép có trách nhiệm tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm và báo cáo kết quả thử nghiệm cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

7. Sau thời gian thử nghiệm, doanh nghiệp đã được cấp phép muốn đưa mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông vào khai thác chính thức phải đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 43. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia

1. Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia

Tổ chức đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ giấy phép hoạt động của tổ chức đề nghị cấp phép bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính;

c) Đề án thiết lập mạng viễn thông bao gồm nội dung chính như sau: Mục đích thiết lập mạng; cấu hình mạng; chủng loại thiết bị; dịch vụ sử dụng; đối tượng phục vụ của mạng; phạm vi hoạt động, công nghệ sử dụng; tần số, mã, số viễn thông đề nghị sử dụng; trang thiết bị và biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông.

2. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho tổ chức.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cho tổ chức theo thẩm quyền.

Trường hợp từ chối cấp phép, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp phép biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét cấp giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

3. Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia

a) Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép, khi có thay đổi về tên tổ chức được cấp phép, cấu hình mạng, tổ chức được cấp phép phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ.

Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tổ chức được cấp phép không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép nhưng phải thông báo cho cơ quan cấp phép trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức thay đổi.

b) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; mô tả chi tiết nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung; các tài liệu khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (nếu có).

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia,

đài truyền hình quốc gia cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét sửa đổi, bổ sung giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

4. Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia (đối với trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu ngắn hơn thời hạn tối đa theo quy định)

a) Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia muốn gia hạn giấy phép gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) ít nhất 90 ngày trước ngày giấy phép hết hạn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép.

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo việc thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản cho tổ chức. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia cho tổ chức theo thẩm quyền. Trường hợp từ chối gia hạn, trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho tổ chức đề nghị gia hạn biết. Trường hợp cần lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, thời gian xét gia hạn giấy phép có thể kéo dài nhưng không vượt quá 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ.

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia được cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn theo Mẫu số 34 tại Phụ lục

ban hành kèm theo Nghị định này và được gửi một bản sao cho Bộ Công an để phối hợp kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

Điều 44. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Trước khi cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

3. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong đó kê khai các thông tin về dịch vụ viễn thông cung cấp, cam kết đáp ứng các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) cấp giấy chứng

nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho doanh nghiệp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện công khai thông tin về các doanh nghiệp viễn thông đã hoàn thành việc đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông.

5. Doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện lại thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp;

b) Thay đổi các thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp tự thiết lập hoặc đi thuê so với thông tin đã kê khai trong đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 45. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp phải thực hiện thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trước khi cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị;

b) Tổ chức nước ngoài cung cấp qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam các dịch vụ viễn thông: Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.

2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp đồng thời dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ trung tâm dữ liệu thì không cần thực hiện thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông riêng mà thông báo thông tin về dịch vụ điện toán đám mây trong Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và được cung cấp dịch vụ điện toán đám mây sau khi đã hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký hợp lệ.

3. Hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Tổ chức, doanh nghiệp thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 01 bộ hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ. Hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc giấy chứng nhận hoặc giấy phép tương đương hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về doanh nghiệp) bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền in từ các văn bản điện tử từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc bản sao đối chiếu với bản chính (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Viễn thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp biết trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thực hiện công khai thông tin về các tổ chức, doanh nghiệp đã hoàn thành việc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trên trang thông tin điện tử của Cục Viễn thông.

5. Tổ chức, doanh nghiệp phải thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) khi có sự thay đổi các thông tin sau:

a) Thay đổi tên tổ chức, doanh nghiệp;

b) Thay đổi thông tin về đầu mối liên hệ đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 46. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, hồ sơ đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép viễn thông, hồ sơ đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông, hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp;

b) Nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính;

c) Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, ngày nhận hồ sơ là ngày Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) nhận được hồ sơ do doanh nghiệp trực tiếp nộp.

3. Đối với hồ sơ nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) nhận được hồ sơ do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính chuyển đến.

4. Đối với hồ sơ nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, ngày nhận hồ sơ là ngày hệ thống dịch vụ công trực tuyến thông báo hồ sơ đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Điều 47. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp phép viễn thông, hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép viễn thông, hồ sơ đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải được làm bằng tiếng Việt. Hồ sơ phải có đủ dấu xác nhận hoặc ký số hợp lệ của tổ chức, doanh nghiệp; các tài liệu bản in do tổ chức, doanh nghiệp lập nếu có từ 02 tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

2. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đủ tài liệu quy định tương ứng đối với từng loại hồ sơ;

c) Các tài liệu cung cấp đủ đầu mục thông tin theo yêu cầu theo quy định.

Điều 48. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Trường hợp thu hồi giấy phép viễn thông quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp, cơ quan cấp giấy phép viễn thông, cấp đăng ký cung cấp

dịch vụ viễn thông, tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (cơ quan cấp phép viễn thông) ban hành quyết định thu hồi giấy phép viễn thông, quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

2. Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

a) Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc cung cấp dịch vụ ra thị trường hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo, cơ quan cấp phép viễn thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

b) Trường hợp doanh nghiệp không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông và bị xử lý vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau thời gian 01 năm kể từ ngày xử lý vi phạm, doanh nghiệp không khắc phục được hành vi vi phạm, cơ quan cấp phép viễn thông quyết định thu hồi giấy phép viễn thông theo thẩm quyền.

3. Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Nghị định này, cơ quan cấp phép viễn thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

4. Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, cơ quan cấp phép viễn thông quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy

phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông trong thời hạn 12 tháng kể từ khi có quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông, cơ quan cấp phép viễn thông ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

6. Doanh nghiệp viễn thông bị thu hồi giấy phép có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định liên quan đến giấy phép viễn thông bị thu hồi tính đến thời điểm quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực. Trường hợp bị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi có thuê bao đang sử dụng dịch vụ, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện bảo đảm quyền lợi người sử dụng như sau:

a) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ nếu doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép thuộc một trong các đối tượng doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 49. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông được quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Viễn thông nhằm thi hành chính sách của Nhà nước về viễn thông trong từng thời kỳ và nhằm cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí cho công tác quản lý viễn thông.

2. Tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo nguyên tắc sau: Nộp hằng năm theo mức cố định, mức nộp tùy thuộc vào loại mạng viễn thông, phạm vi, quy mô mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông, số lượng, giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ để thiết lập mạng và mức độ sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng công trình viễn thông.

3. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 Luật Viễn thông: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.

4. Tổ chức được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển: Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép và cho mỗi lần tàu vào sửa chữa, bảo dưỡng, thu hồi tuyến cáp.

5. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông có trách nhiệm nộp đầy đủ, đúng hạn phí quyền hoạt động viễn thông theo thông báo của cơ quan cấp phép. Khoản nộp phí này được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép viễn thông, khoản phí quyền hoạt động viễn thông được phân bổ dựa trên số năm theo thời hạn hoạt động của giấy phép.

Chương IV

QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG

Điều 50. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và tần số vô tuyến điện bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật về:

1. Thiết bị đầu cuối.

2. Thiết bị mạng.

3. Kết nối viễn thông.

4. Dịch vụ viễn thông.

5. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

6. Chất lượng phát xạ của thiết bị vô tuyến điện.

7. An toàn bức xạ vô tuyến điện của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, đài vô tuyến điện.

8. An toàn tương thích điện từ của thiết bị vô tuyến điện, thiết bị viễn thông, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện và thiết bị điện, điện tử.

9. An toàn điện, an toàn phơi nhiễm trường điện từ.

10. Lắp đặt thiết bị mạng, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

11. Các quy chuẩn kỹ thuật khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 51. Quản lý chất lượng viễn thông

1. Việc đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật đối với thiết bị, dịch vụ được thực hiện như sau:

a) Thiết bị đầu cuối, thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện, điện tử thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng;

b) Dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước khi cung cấp cho công cộng phải thực hiện thủ tục công bố chất lượng theo quy định.

2. Kiểm định đối với thiết bị mạng, đài vô tuyến điện thuộc danh mục bắt buộc kiểm định do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành là hoạt động kỹ thuật, thực hiện theo quy trình nhất định nhằm đánh giá và xác nhận sự phù hợp của thiết bị mạng, đài vô tuyến điện với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc kiểm định được thực hiện trước khi đưa vào hoạt động, định kỳ hoặc bất thường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định cụ thể về kiểm định, quy trình kiểm định thiết bị mạng, đài vô tuyến điện;

b) Chỉ định, thừa nhận các tổ chức đánh giá và xác nhận sự phù hợp trong lĩnh vực viễn thông và tần số vô tuyến điện.

Chương V

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 52. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và cơ quan lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông) được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 53. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Quyết định phê duyệt quy hoạch, công bố quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của địa phương 05 năm một lần, tầm nhìn 10 năm, được điều chỉnh, bổ sung theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm an ninh, quốc phòng của địa phương, đảm bảo tính kế thừa của các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt.

4. Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương cho toàn bộ thời kỳ quy hoạch và phê duyệt kế hoạch.

Điều 54. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình nhiệm vụ lập quy hoạch; gửi hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức thẩm định.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định.

3. Tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.

4. Cung cấp đầy đủ tài liệu, cơ sở vật chất theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan khi tham gia ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch:

5. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch cho toàn bộ thời kỳ quy hoạch.

6. Phê duyệt, tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện quy hoạch hàng năm:

a) Phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương đã được phê duyệt.

c) Thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp đã được phê duyệt.

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ số để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan tương đương sở tổ chức thực hiện thu thập, cập nhật, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch theo đúng quy định.

b) Tổ chức quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên phạm vi toàn tỉnh thông qua hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về quy hoạch trên môi trường mạng.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, đảm bảo khả năng chia sẻ, dùng chung và gia tăng giá trị của thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Điều 55. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Chịu trách nhiệm về nội dung theo hợp đồng, bao gồm cả số lượng, thời gian thực hiện, tính chính xác và chất lượng của sản phẩm quy hoạch.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

Điều 56. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch được duyệt và không quá 06 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.

3. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Mục 2. LẬP QUY HOẠCH

Điều 57. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

a) Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Báo cáo hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.

2. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Căn cứ lập quy hoạch;

b) Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch;

c) Phạm vi, đối tượng, thời kỳ quy hoạch;

d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch;

đ) Dự báo nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch;

e) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

g) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);

h) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

i) Dự toán chi phí lập quy hoạch.

Điều 58. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định.

2. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

4. Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Kể từ ngày kết thúc thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

6. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng;

b) Các thành viên của Hội đồng: đại diện các cơ quan chuyên môn về giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông, cơ quan công an, quân sự địa phương và đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Ủy viên phản biện.

7. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất 50% số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng.

8. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch làm việc theo hình thức tập thể, thực hiện quá trình thảo luận một cách công khai và quyết định bằng cách sử dụng phiếu biểu quyết theo nguyên tắc đa số.

b) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có trên 50% tổng số thành viên hội đồng thẩm định đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

9. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng.

b) Kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 59. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch;

b) Các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp và bản đồ số lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;

e) Dự toán chi phí lập quy hoạch;

g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;

h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch giao.

Mục 3. NỘI DUNG QUY HOẠCH VÀ LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

Điều 60. Căn cứ lập quy hoạch

Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được lập căn cứ theo tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở:

1. Quy hoạch tỉnh.

2. Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trên địa bàn tính đến thời điểm lập quy hoạch.

4. Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động 05 năm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trên địa bàn phân kỳ theo từng năm và định hướng phát triển 10 năm tính từ thời điểm lập quy hoạch.

5. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật của các quy hoạch trên địa bàn.

Điều 61. Nội dung quy hoạch

1. Yêu cầu quy hoạch

a) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương phải cụ thể hóa quy hoạch tỉnh, phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông đã được phê duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

b) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải đảm bảo sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giữa các tỉnh; đáp ứng yêu cầu về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, giữa các ngành đồng thời đáp ứng yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

c) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nội dung và quy mô phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, đồng thời xác định giải pháp và thời gian thực hiện quy hoạch.

d) Quy hoạch phải được lập dựa trên hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, kế hoạch và dự báo phát triển hạ tầng của các đơn vị, doanh nghiệp viễn thông hoạt động trên địa bàn.

đ) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng và quản lý quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: bản đồ số, cơ sở dữ liệu điện tử.

2. Nội dung quy hoạch

Nội dung chủ yếu của quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động gồm:

a) Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp theo khu vực; theo hướng, tuyến (cống, bể, ống cáp; hào, tuy nen kỹ thuật);

b) Phương án phát triển cột ăng ten;

c) Phương án phát triển nhà, trạm lắp đặt thiết bị viễn thông vào đó để phục vụ viễn thông: Trạm cập bờ cáp quang biển quốc tế, trạm truyền dẫn trên đất liền đi quốc tế, trạm vệ tinh mặt đất, hệ thống truyền dẫn trục quốc gia, trạm truyền dẫn của tuyến truyền dẫn trục liên tỉnh, trung tâm chuyển mạch vùng;

d) Phương án phát triển trung tâm dữ liệu và nhu cầu tiêu thụ năng lượng.

3. Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật, quy hoạch này có thể có các nội dung khác liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

Điều 62. Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp

1. Mục tiêu

a) Bảo đảm an toàn mạng lưới, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông;

b) Đảm bảo hạ tầng viễn thông phát triển bền vững có khả năng chống chịu thiên tai dựa trên hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, lịch sử thiên tai, vùng trọng điểm của thiên tai, kế hoạch phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn;

c) Hạ ngầm, chỉnh trang cáp viễn thông; tăng cường dùng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông và giữa các ngành để từng bước hạn chế việc treo cáp

viễn thông đáp ứng yêu cầu về bảo vệ cảnh quan môi trường, đặc biệt trong các khu vực đô thị có yêu cầu cao về mỹ quan để định hướng hạ ngầm các tuyến cáp;

d) Đồng bộ với định hướng, kế hoạch hạ ngầm và xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các ngành xây dựng, giao thông, điện lực, chiếu sáng, cấp thoát nước.

2. Yêu cầu

a) Đáp ứng nhu cầu phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm theo khu vực, hướng, tuyến của các đơn vị, doanh nghiệp viễn thông trong thời kỳ quy hoạch;

b) Đảm bảo ưu tiên đáp ứng được việc triển khai xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để lắp đặt cáp viễn thông tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, tuyến đường, phố mới xây dựng, cải tạo hoặc mở rộng;

c) Nội dung phương án gồm cột treo cáp viễn thông riêng biệt hoặc điều chỉnh sửa đổi bổ sung quy hoạch để mở rộng khả năng dung lượng hạ tầng kỹ thuật ngầm phù hợp với kế hoạch phát triển của doanh nghiệp được thực hiện tại các khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hoặc không còn khả năng xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và trong trường hợp không có cột điện, cột đèn, hoặc cột điện, cột đèn không có khả năng lắp đặt cáp viễn thông;

d) Ưu tiên sử dụng chung hệ thống cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, nếu tuyến, hướng của hệ thống cáp viễn thông giống nhau;

đ) Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

e) Xác định các hướng, tuyến cống bể cáp, cột treo cáp xây dựng mới trên nguyên tắc dùng chung tối đa với các hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác;

g) Hướng tuyến của công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp phải được thể hiện trên bản đồ 1/10.000.

3. Nội dung quy hoạch

Danh mục các tuyến công trình ngầm, cột treo cáp tổng hợp theo Mẫu số 35 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Nội dung gồm các thông tin sau:

a) Tên đơn vị hành chính cấp huyện;

b) Tên các khu vực, tuyến đường, phố phải xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, được xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt, hoặc được dùng cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác như cột điện, cột đèn chiếu sáng và các công trình cột khác để lắp đặt cáp viễn thông;

c) Loại công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông, bao gồm: Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt (N1), công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành khác (N2), cột treo cáp viễn thông riêng biệt (C1), cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác (C2);

d) Quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông;

đ) Thời điểm bắt buộc đưa công trình vào sử dụng.

Điều 63. Phương án phát triển cột ăng ten

1. Mục tiêu

a) Xác định số lượng cột ăng ten cần phát triển, độ cao cột ăng ten theo phân cấp công trình xây dựng;

b) Xác định số lượng cột ăng ten chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4 có khả năng dùng chung tối thiểu thiết bị của 02 doanh nghiệp;

c) Xác định phương án phủ sóng thông tin di động khu vực ven biển và hải đảo theo cấp huyện để triển khai các cột ăng ten hướng ra biển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và an ninh quốc phòng trên biển;

d) Xác định phương án phát triển các công trình cột ăng ten khác trên địa bàn cấp huyện căn cứ hiện trạng và nhu cầu phát triển của các đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Cột ăng ten phải bảo đảm an toàn, mỹ quan và tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện; cột ăng ten chịu được rủi ro thiên tai cấp độ 4 phải được xác định dựa trên hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, lịch sử thiên tai, vùng trọng điểm của thiên tai và kế hoạch phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn;

b) Độ cao cột ăng ten được xây dựng phải phù hợp với điều kiện địa hình, khí hậu của từng khu vực, các quy định về độ cao xây dựng trên địa bàn đáp ứng yêu cầu an toàn hàng không và an toàn công trình theo quy định của pháp luật;

c) Hệ thống ăng ten lắp đặt trên cột ăng ten phải bảo đảm an toàn cho hoạt động của mạng viễn thông đặc biệt trong các khu vực đô thị, các quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường;

d) Phương án phát triển cột ăng ten phải đảm bảo phủ sóng thông tin di động khu vực biên giới đất liền, hạn chế tối đa việc tràn sóng khu vực biên giới đất liền theo đề nghị của cơ quan công an.

3. Nội dung quy hoạch cột ăng ten (theo Mẫu số 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) bao gồm các thông tin sau:

a) Khu vực quy hoạch đến cấp huyện;

b) Loại công trình hạ tầng kỹ thuật: cột ăng ten thu phát sóng di động (A1), cột ăng ten thu phát sóng di động hướng ra biển (A2), cột ăng ten truyền hình (A3), cột ăng ten phát thanh (A4); cột ăng ten taxi (A5), cột ăng ten khác (A6);

c) Số lượng cột ăng ten theo nhu cầu quy hoạch;

d) Độ cao tối đa cột ăng ten;

đ) Cột ăng ten kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp 4;

e) Cột ăng ten hướng ra biển.

Điều 64. Phương án phát triển nhà, trạm viễn thông và trung tâm dữ liệu

1. Mục tiêu

a) Xác định danh sách, số lượng công trình nhà, trạm viễn thông và nhu cầu sử dụng đất tương ứng (NT1) và nhà, trạm viễn thông không có nhu cầu sử dụng đất (NT2) đến cấp huyện.

b) Xác định danh sách, số lượng trung tâm dữ liệu bao gồm nhu cầu sử dụng đất và nhu cầu tiêu thụ năng lượng tương ứng đến cấp huyện nhằm bảo đảm việc lắp đặt các thiết bị phục vụ hoạt động viễn thông đáp ứng yêu cầu phát triển.

2. Yêu cầu

a) Các công trình nhà trạm viễn thông phải bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, yêu cầu về hành lang an toàn kỹ thuật xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;

b) Nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp phải ưu tiên bảo đảm khả năng lắp đặt thiết bị, cột ăng ten để tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng;

c) Trung tâm dữ liệu phải phù hợp với quy hoạch năng lượng.

3. Nội dung phương án phát triển các công trình nhà trạm viễn thông (theo Mẫu số 37 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) bao gồm các thông tin sau:

a) Số lượng công trình;

b) Chức năng công trình (trạm vệ tinh, trạm cập bờ cáp quang biển, trạm chuyển mạch truyền dẫn nội tỉnh, liên tỉnh, toàn quốc, quốc tế, đài phát thanh, truyền hình và các công trình viễn thông khác);

c) Khu vực dự kiến (theo cấp huyện);

d) Diện tích đất dự kiến sử dụng;

đ) Khả năng lắp đặt sử dụng chung công trình;

e) Loại công trình hạ tầng kỹ thuật (NT1/NT2).

4. Nội dung quy hoạch trung tâm dữ liệu (theo Mẫu số 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) bao gồm các thông tin sau:

a) Khu vực dự kiến (theo cấp huyện);

b) Diện tích đất dự kiến sử dụng;

c) Tổng năng lượng điện dự kiến tiêu thụ.

Điều 65. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thu thập ý kiến từ các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan đối với quy hoạch (trường hợp quy hoạch có khả năng ảnh hưởng đến hành lang an toàn đường sắt, đường bộ, cơ quan lập quy hoạch lấy ý kiến cơ quan quản lý đường sắt, đường bộ có thẩm quyền) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông để thu thập ý kiến nhân dân hoàn thiện dự thảo quy hoạch.

2. Việc lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đối với quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Sở Thông tin và Truyền thông gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Mục 4. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Tiểu mục 1. THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 66. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ giúp việc (nếu có) để tổ chức thẩm định quy hoạch.

Điều 67. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các thành viên Hội đồng là đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan công an, quân sự địa phương, các chuyên gia (đại diện doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, cơ quan chuyên môn về quy hoạch, xây dựng, giao thông và các cơ quan khác có liên quan), trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

2. Cơ cấu, thành phần cụ thể của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định:

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho Tổ giúp việc trước khi họp Hội đồng thẩm định;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng

văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao; được quyền bảo lưu ý kiến.

4. Tổ giúp việc có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến; tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định; dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, dự thảo Báo cáo thẩm định quy hoạch và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 68. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo quy hoạch;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan chuyên môn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan đối với quy hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

Điều 69. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, nếu hồ sơ đã đáp ứng điều kiện để tổ chức thẩm định, Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

2. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan.

Điều 70. Thẩm định quy hoạch

1. Họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch và 02 ủy viên phản biện.

2. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng thẩm định như sau:

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có trên ba phần tư (3/4) số thành viên dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

3. Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

4. Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 71. Xử lý đối với quy hoạch sau khi thẩm định

1. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt, không có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch gửi Sở Thông tin và Truyền thông để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung, trình tự xử lý như sau:

a) Kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận cho Sở Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và nộp lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

b) Hội đồng thẩm định tiếp nhận hồ sơ quy hoạch đã chỉnh sửa, rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định;

c) Trường hợp trên 50% số thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua, Hội đồng thẩm định lập Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội

đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt, gửi Sở Thông tin và Thông tin để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch;

d) Trường hợp quy hoạch chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chỉnh sửa bổ sung của Hội đồng thẩm định, Hội đồng thẩm định có văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung gửi Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận của Hội đồng thẩm định tới Sở Thông tin và Truyền thông để rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ quy hoạch.

Tiểu mục 2. PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Điều 72. Hồ sơ trình, phê duyệt quy hoạch

Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

1. Tờ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch nội dung chủ yếu gồm: Thời kỳ quy hoạch, phạm vi quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, nội dung, giải pháp quy hoạch, thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện.

3. Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch.

4. Báo cáo tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan đối với quy hoạch; báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện.

5. Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch tỷ lệ 1/10.000.

Điều 73. Công bố quy hoạch

1. Công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông đồng thời gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Mục 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 74. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch được thực hiện theo phạm vi, nhiệm vụ được phân công trong quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông lập, cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu số về bản đồ và các tài liệu quy hoạch theo quy định để chia sẻ cho các cơ quan chuyên môn của địa phương và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch vào cơ sở dữ liệu quy hoạch chung của địa phương;

c) Chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức triển khai quy hoạch, cấp phép xây dựng các công trình viễn thông, dùng chung, ngầm hóa, chỉnh trang mỹ quan đô thị;

d) Tổ chức kiểm tra việc triển khai quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 75. Đánh giá, rà soát thực hiện quy hoạch

1. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện theo kỳ quy hoạch, khi điều chỉnh quy hoạch hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, các khó khăn, vướng mắc;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch và báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau 30 tháng kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

Điều 76. Điều chỉnh quy hoạch

1. Điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi:

a) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chiến lược phát triển ngành hoặc lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự điều chỉnh từ quy hoạch cấp cao làm thay đổi nội dung hoặc tạo ra mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

c) Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Quy hoạch không thực hiện được hoặc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa được xác định thông qua việc rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch.

2. Điều chỉnh cục bộ các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực khi:

a) Phát sinh nhu cầu thực tế phát triển mạng để cung cấp dịch vụ viễn thông công nghệ mới, mở rộng dung lượng, số lượng cơ sở hạ tầng;

b) Sự phát triển của khoa học, công nghệ nhanh chóng làm cho thông tin quy hoạch bị tụt hậu với xu hướng phát triển xã hội;

c) Có sự thay đổi hoặc điều chỉnh địa giới hành chính.

Điều 77. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch;

b) Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn về giao thông, xây dựng và các cơ quan khác có liên quan trên địa bàn;

c) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Điều 78. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được phê duyệt. Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng

kế hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cho toàn bộ thời kỳ quy hoạch.

2. Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch của các doanh nghiệp có hạ tầng mạng viễn thông trên địa bàn nhằm bảo đảm:

a) Thực hiện có hiệu quả quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương đã được phê duyệt;

b) Đồng bộ với kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật các ngành khác và phối hợp triển khai khi được phê duyệt;

c) Tăng cường sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm an toàn và bảo vệ cảnh quan môi trường tại địa phương;

d) Đồng bộ với kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng, kế hoạch hạ ngầm của điện lực, cấp thoát nước, chiếu sáng và các hạ tầng kỹ thuật có liên quan khác trên địa bàn;

đ) Giảm thời gian, thủ tục trong hoạt động cấp phép xây dựng công trình viễn thông trên địa bàn;

e) Được cập nhật vào cơ sở dữ liệu và bản đồ số để phục vụ công tác quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động nói riêng và các hạ tầng kỹ thuật của tỉnh nói chung.

3. Nội dung của kế hoạch hàng năm (theo Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) được quyết định phê duyệt phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể, ống cáp; hào, tuy nen kỹ thuật), cột treo cáp viễn thông (theo Mẫu số 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Kế hoạch phát triển cột ăng ten cho từng khu vực được lập thành bảng và thể hiện trên bản đồ số (theo Mẫu số 41 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

c) Kế hoạch phát triển nhà, trạm viễn thông cho từng khu vực được lập thành bảng và thể hiện trên bản đồ số (theo Mẫu số 42 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

d) Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông (theo Mẫu số 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

đ) Kế hoạch sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (theo mục số 7 Mẫu số 39 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

e) Kế hoạch phát triển các trung tâm dữ liệu trên địa bàn tỉnh (theo Mẫu số 44 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

g) Ngoài các nội dung nêu trên, căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn và trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, kế hoạch này có thể có các nội dung khác liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

4. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Thu thập, báo cáo dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn theo yêu cầu Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện công tác lập, trình phê duyệt, công bố và quản lý quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Cung cấp dữ liệu phục vụ xây dựng kế hoạch triển khai quy hoạch với các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trình Sở Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động hàng năm;

d) Đề xuất kiến nghị với Sở Thông tin và Truyền thông để được xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ số để cập nhật hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của đơn vị để phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch triển khai quy hoạch và phê duyệt kế hoạch triển khai của doanh nghiệp.

Chương VI

CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 79. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông như sau:

a) Bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông nhằm ngăn chặn các hoạt động tấn công, đột nhập, phá hoại; phòng, chống sự cố do cháy, nổ và các sự cố do tác nhân khác gây ra;

b) Triển khai các giải pháp và hệ thống thiết bị dự phòng để bảo đảm cơ sở hạ tầng viễn thông hoạt động ổn định và an toàn;

c) Triển khai các giải pháp, biện pháp để ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Viễn thông;

d) Bảo đảm an toàn cho trang thiết bị và nhân viên khai thác mạng viễn thông;

đ) Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia là công trình viễn thông có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc bảo vệ công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Điều 80. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt, sử dụng công trình viễn thông

1. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định quản lý đối với mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư.

2. Việc thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Trong trường hợp quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa được ban hành, Sở Thông tin và Truyền thông trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan tham mưu để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác định sự phù hợp của công trình.

3. Việc sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông, thúc đẩy cạnh tranh trong thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của các

doanh nghiệp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 65 Luật Viễn thông bao gồm: Cơ quan nhà nước; đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; doanh nghiệp và đối tượng khác theo quy định pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp công trình viễn thông nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, việc thiết kế, xây dựng, quản lý, sử dụng công trình viễn thông phải tuân thủ quy định của pháp luật về đường bộ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 81. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông theo đề nghị của bộ, ngành, địa phương để phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh.

2. Doanh nghiệp viễn thông có nghĩa vụ chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 và khoản 2 Điều 47 Luật Viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được về giá chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thì thực hiện hiệp thương theo quy định của pháp luật về giá. Trường hợp các bên không thống nhất được đối với các nội dung khác về chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thì thực hiện như sau:

a) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì hiệp thương, giải quyết việc chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý của mình;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) chủ trì hiệp thương, giải quyết việc chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên.

3. Chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông tích cực là việc các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung một phần mạng, thiết bị viễn thông. Việc chia sẻ hạ tầng kỹ thuật viễn thông tích cực phải đảm bảo:

a) Tuân theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Viễn thông;

b) Tuân theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, tần số vô tuyến điện và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông cho cơ quan, tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Luật Viễn thông được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông cho cơ quan, tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh trừ trường hợp việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông không khả thi về kỹ thuật;

b) Trong trường hợp việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông với cơ quan, tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh có nội dung kết hợp nhiệm vụ quốc phòng an ninh với kinh doanh dịch vụ viễn thông, việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại điểm a khoản này chỉ áp dụng đối với phần nhiệm vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 82. Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông

1. Căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt, kế hoạch triển khai quy hoạch đã được phê duyệt, kế hoạch thực hiện quy hoạch của doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng hàng năm, kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai hạ ngầm và chỉnh trang đường cáp viễn thông tại địa phương.

Trong khi quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và các kế hoạch thực hiện quy hoạch chưa được ban hành, Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tham mưu để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông tại địa phương.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm tham gia và đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông của mình.

3. Việc hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực viễn thông và xây dựng. Việc sử dụng chung

công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông và pháp luật khác có liên quan.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[18]

Điều 83. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các Nghị định có liên quan

1. Thay cụm từ "cấp mới" bằng cụm từ "cấp lại" tại các điểm b1 khoản 2 Điều 19, điểm b, d khoản 4, điểm d khoản 5, khoản 6 Điều 19; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 26; điểm b1 khoản 2, khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.

---

[18] Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ; đánh giá, giám định công nghệ; hỗ trợ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường khoa học và công nghệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

2. Đơn, hồ sơ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư, giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", chuyển đổi chủ thể đăng ký sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

5. Hồ sơ đề nghị phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức trực tiếp, phân bổ mã, số viễn thông theo phương thức đấu giá, hoàn trả mã số viễn thông, đổi số thuê bao viễn thông đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

6. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đó.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Đáp ứng điều kiện cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) gồm: Hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông đối với băng tần đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng băng tần và bản cam kết triển khai mạng viễn thông theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này".

3. Bãi bỏ khoản 4 Điều 33 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.

Điều 84. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 12 năm 2024. Quy định về quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông, Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông, Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Điều 85. Quy định về điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép viễn thông theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 và Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 nộp lệ phí cấp giấy phép, phí quyền hoạt động viễn thông tương ứng với từng hoạt động viễn thông được cấp phép, phạm vi, tài nguyên viễn thông sử dụng theo quy định của pháp luật phí và lệ phí hiện hành đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế.

2. Đối với hoạt động viễn thông phát sinh theo Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 mà chưa có quy định thu phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí hiện hành thì chưa thu cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định về việc thu phí và lệ phí.

Điều 86. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 02	Đơn đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 03	Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 05	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 06[19]	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 07[20]	Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên
Mẫu số 08[21]	***(được bãi bỏ)***
Mẫu số 09	Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông
Mẫu số 10	Cam kết thực hiện điều kiện về triển khai mạng viễn thông
Mẫu số 11	Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 12	Đơn đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
Mẫu số 13	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
Mẫu số 14	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
Mẫu số 15	Văn bản đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam của tổ chức đã được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

[19] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

[20] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

[21] Mẫu này được bãi bỏ bởi khoản 3 Điều 41 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP , có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 16	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 17	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 18	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 19	Đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 20	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 21	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông
Mẫu số 22	Đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 23	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 24	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 25	Đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 26	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 27	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông
Mẫu số 28	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng
Mẫu số 29	Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng
Mẫu số 30	Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển
Mẫu số 31	Văn bản cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam
Mẫu số 32	Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng
Mẫu số 33	Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

Mẫu số 34	Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia
Mẫu số 35	Phương án phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp
Mẫu số 36	Phương án phát triển cột ăng ten
Mẫu số 37	Phương án phát triển nhà, trạm viễn thông
Mẫu số 38	Phương án phát triển trung tâm dữ liệu
Mẫu số 39	Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng
Mẫu số 40	Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, cột treo cáp
Mẫu số 41	Kế hoạch phát triển cột ăng ten theo khu vực
Mẫu số 42	Kế hoạch phát triển nhà, trạm viễn thông
Mẫu số 43	Kế hoạch phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông
Mẫu số 44	Kế hoạch phát triển trung tâm dữ liệu
Mẫu số 45	Thông báo chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm ..., đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày....

4. Điện thoại: ……. Fax: …….. Website .....

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông *(giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)* số... do ... cấp ngày ... tháng ... năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian bắt đầu ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. ……

2. ……

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*
……	

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NGỪNG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm ..., đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày....

4. Điện thoại: …… Fax: …….. Website .....

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông *(giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)* số... do ... cấp ngày ... tháng ... năm):

6. Dịch vụ ngừng kinh doanh, thời gian ngừng kinh doanh, lý do ngừng kinh doanh, phạm vi ngừng kinh doanh.

7. Biện pháp và cam kết bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan.

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. ……

2. ……

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước liên quan đến giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, ghi bằng chữ in hoa) .....

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại

3. Địa chỉ trụ sở chính: *(địa chỉ ghi trên giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông)* .....

4. Điện thoại: ..... Fax: …….. Website .....

Phần 2. Nội dung đề nghị

Đề nghị Cục Viễn thông giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

- Loại hình tranh chấp:

□ Tranh chấp về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

□ Tranh chấp về hoạt động bán buôn trong viễn thông.

- Các bên liên quan: .....

- Mô tả chi tiết về tranh chấp: .....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

Các chứng cứ, tài liệu có liên quan (liệt kê tên từng chứng cứ, tài liệu nếu có).

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 04

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: .... do .... cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: …….. Website .....

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

□ **Đề nghị cấp giấy phép lần đầu:** *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp giấy phép)*

1. Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ, mạng theo quy định tại các Điều 4, Điều 5 Nghị định số ...../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

□ Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng *(Điền tên dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số .../2024/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn Nghị định).*

2. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

□ **Đề nghị cấp lại giấy phép:**

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp lại:

Giấy phép *(tên giấy phép)* số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép: *(Mô tả tóm tắt các thông tin về lý do, nhu cầu kinh doanh cần thiết phải đề nghị cấp lại giấy phép)*

□ Cấp lại do giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hết hạn.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 37 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thay đổi nội dung giấy phép thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

□ Cấp lại do thuộc trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.

3. Thời hạn đề nghị cấp lại giấy phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ..... cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: …….. Website .....

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

3. .....

4. .....

5. .....

6. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 06[22]

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) .....

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm .... đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ..... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Website .....

5. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số.... cấp ngày ....tháng .... năm ....

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

[22] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026

Lý do đề nghị gia hạn .....

□ Doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa và đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành.

Thời hạn đề nghị được gia hạn:.... ngày .... tháng...năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Cam kết đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quyết định đã được ban hành (nếu đề nghị gia hạn giấy phép thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP).

3. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 15, Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

4. Nếu được gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về kinh doanh dịch vụ viễn thông và các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
.....	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 07[23]

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ KỸ THUẬT TRONG 05 NĂM ĐẦU TIÊN KỂ TỪ NGÀY ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

Từ tháng... năm ... đến tháng ... năm...
(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị... số ... ngày ... tháng... năm...)

PHẦN 1. KẾ HOẠCH KINH DOANH TRONG 05 NĂM ĐẦU TIÊN

I. Dự báo và phân tích thị trường

1. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty, mục tiêu đặt ra cho 3 năm đầu tiên, 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phân tích đối thủ cạnh tranh chính.

3. Phân tích năng lực của công ty.

4. Phân tích thách thức khi tham gia thị trường.

II. Thông tin về doanh nghiệp

1. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, trụ sở chính, chi nhánh và các công ty con, công ty thành viên (nếu có).

2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp.

Họ và tên	Giới tính	Vị trí trong doanh nghiệp	Số căn cước/số hộ chiếu Nơi cấp, ngày cấp, ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ liên lạc

[23] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

3. Danh sách các tổ chức, cá nhân sở hữu từ 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp (tại thời điểm nộp hồ sơ, cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp).

TT	Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/số căn cước/số hộ chiếu	Ngày cấp, nơi cấp và ngày hết hạn (nếu có)	Địa chỉ giao dịch/ địa chỉ liên lạc	Tổng số vốn góp (trị giá bằng tiền và trị giá bằng % vốn điều lệ của doanh nghiệp)
1				
2				
3				
4				

Doanh nghiệp bổ sung tài liệu có liên quan trong trường hợp cần làm rõ các thông tin về cơ cấu tổ chức, sở hữu của tổ chức, cá nhân trong doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát của doanh nghiệp.

4. Tóm tắt hoạt động kinh doanh hiện thời của công ty.

5. Mục tiêu đặt ra cho 5 năm đầu tiên khi được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

6. Kế hoạch tuyển dụng nhân sự, năng lực của nhân sự: Năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh của nhân sự trong lĩnh vực đề nghị cấp phép hoặc khả năng tuyển dụng/thuê mướn nguồn nhân lực có kinh nghiệm/kỹ năng cần thiết.

III. Kế hoạch kinh doanh trong 5 năm đầu tiên

Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng:

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng.

2. Loại hình dịch vụ viễn thông, phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

3. Kế hoạch thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể cáp,...) để thiết lập mạng;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

e) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

4. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thỏa thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

5. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

6. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

7. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

8. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

Đối với hồ sơ đề nghị cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Dịch vụ viễn thông dự kiến cung cấp. Phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông, hình thức cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Kế hoạch cung cấp dịch vụ: Lịch trình dự kiến từng bước thực hiện sau khi nhận được Giấy phép, bao gồm nhưng không hạn chế trong các hoạt động sau:

a) Thuê, mua thiết bị, nhận thiết bị;

b) Xác định địa điểm lắp đặt thiết bị và phương án xin phép sử dụng địa điểm;

c) Kế hoạch phát triển điểm cung cấp dịch vụ;

d) Giá dịch vụ, hình thức thanh toán giá dịch vụ viễn thông (trả trước/trả sau);

đ) Thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng.

3. Dự kiến các đối tác cung cấp sản phẩm, dịch vụ chính cho doanh nghiệp để triển khai giấy phép được cấp, kèm theo thỏa thuận, biên bản, hợp đồng với các đối tác (nếu có).

4. Thị trường dự kiến và kế hoạch phát triển thị trường.

5. Dự báo doanh thu từng năm trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép.

6. Kế hoạch quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính và rủi ro thay đổi chính sách.

7. Biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ.

PHẦN 2. KẾ HOẠCH KỸ THUẬT TRONG 5 NĂM ĐẦU TIÊN

Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

1. Cấu hình mạng viễn thông

a) Cấu hình mạng viễn thông dự kiến thiết lập: cấu hình dự kiến theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Tổng thể cơ sở hạ tầng viễn thông (trong nước, quốc tế): dung lượng mạng, kế hoạch truyền dẫn, kế hoạch chuyển mạch, kế hoạch định tuyến, kế hoạch báo hiệu, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng

Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị, chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác).*

3. Năng lực mạng viễn thông và thiết bị viễn thông

Phạm vi địa lý dự kiến thiết lập mạng khi bắt đầu hoạt động và kế hoạch phát triển cho 5 năm đầu tiên; dung lượng ban đầu; dự kiến nâng cấp, mở rộng dung lượng trong các năm tiếp theo cho đến hết thời hạn của giấy phép.

4. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tần số vô tuyến điện cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

5. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

6. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng lưới

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông/cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

7. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

8. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông

a) Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập; cấu hình dự kiến theo từng năm trong 05 năm đầu tiên, cả phần chính và phần dự phòng;

b) Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

c) Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

2. Tài nguyên viễn thông

Dự kiến kho số viễn thông cần sử dụng, dự kiến tài nguyên Internet cần sử dụng.

3. Kết nối viễn thông

Đề xuất kết nối với mạng viễn thông công cộng đã được cấp phép (các thông số báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ), cấu hình kết nối, yêu cầu giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ và cơ sở lựa chọn công nghệ sử dụng cho hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

c) Chất lượng dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

a) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định tại Điều 5 Luật Viễn thông và Điều 79 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

b) Phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;

c) Phương án bảo đảm an ninh thông tin theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Luật Viễn thông.

6. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Dự kiến kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ: biện pháp, phương án dự kiến áp dụng.

Mẫu số 08[24]

(được bãi bỏ)

[24] Mẫu này được bãi bỏ bởi khoản 3 Điều 41 Nghị định số 15/2026/NĐ-CP , có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số 09

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm...

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số ... ngày ... tháng ... năm ...)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

I. THÔNG TIN VỀ GIẤY PHÉP

Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng ..... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

1. Dung lượng mạng

Chi tiết và năng lực truyền dẫn, chuyển mạch, định tuyến, báo hiệu, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

2. Thiết bị mạng viễn thông

a) Vị trí lắp đặt thiết bị;

b) Chi tiết kỹ thuật mạng viễn thông *(trạm cổng quốc tế, tổng đài nội hạt, tổng đài trung kế, tổng đài tandem, các tuyến cáp truyền dẫn mặt đất, các vị trí lắp đặt trạm thu phát sóng vô tuyến, các thiết bị lắp đặt khác, số thuê bao viễn thông đã được cấp và đưa vào sử dụng, tần số vô tuyến điện cần sử dụng...).*

3. Phạm vi phủ sóng của mạng viễn thông

Phạm vi phủ sóng phát triển qua từng năm.

4. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

5. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

6. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

7. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Công nghệ sử dụng cho hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, truy nhập nội hạt để thiết lập mạng viễn thông công cộng;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

c) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu;

d) Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

8. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

9. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ.

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

10. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

11. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

12. Kết quả đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông

Số tiền đã đầu tư thực tế để thiết lập mạng viễn thông.

Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

1. Loại dịch vụ cung cấp, phạm vi đã cung cấp dịch vụ.

2. Đối với từng dịch vụ đã cung cấp

a) Thống kê số người sử dụng dịch vụ, số thuê bao, thị phần, doanh thu;

b) Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đang áp dụng;

c) Giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ;

d) Các vấn đề khác (nếu có).

3. Kết nối viễn thông

a) Các doanh nghiệp viễn thông mà doanh nghiệp đã ký thoả thuận kết nối;

b) Chi tiết kết nối viễn thông: báo hiệu, truyền dẫn, đồng bộ, cấu hình kết nối, dung lượng phục vụ kết nối, giao diện điểm kết nối.

4. Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng dịch vụ

a) Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông áp dụng;

b) Hiệu suất mạng viễn thông và các chỉ số chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông tối thiểu.

5. Phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ viễn thông đang áp dụng.

6. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

7. Bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ

Kế hoạch bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng dịch vụ đang triển khai.

8. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại năm gần thời điểm thực hiện Báo cáo này nhất.

9. Nhân lực

Tình trạng nhân lực, năng lực, kinh nghiệm kỹ thuật của nhân sự trong doanh nghiệp.

Trân trọng.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
- ……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 10

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

CAM KẾT THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN VỀ TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG

(Tài liệu kèm theo Đơn đề nghị ... số ... ngày ... tháng... năm...)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) .....

Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ..., *đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tại* .....

Điện thoại: ..... Fax: …….. Website .....

Chấp hành Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023, Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông, *(tên doanh nghiệp)*:

1. Cam kết thực hiện đúng các quy định tại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng.

2. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cam kết đầu tư với tổng số vốn đầu tư là ... để thiết lập mạng viễn thông theo quy định tại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp.

(Tên doanh nghiệp) chịu trách nhiệm về nội dung đã cam kết trên đây và sẽ chịu xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về viễn thông và quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nếu vi phạm thực hiện giấy phép.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 11

TÊN DOANH NGHIỆP **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG/GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ghi bằng chữ in hoa).

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do.....cấp ngày ... tháng ... năm ... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: …….. Website .....

5. Thông tin về giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng/giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm):

6. Lý do đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông: ...

Phần 2. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông/giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 12

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRÊN BIỂN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép (nếu có);

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép hoạt động/quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác, ghi bằng chữ in hoa) .....

Tên giao dịch quốc tế: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép hoạt động/quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại .....

4. Điện thoại: ..... Fax: …….. Website .....

5. Thông tin về người/tổ chức được ủy quyền (họ tên, chức vụ, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc căn cước công dân...)

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

Loại giấy phép đề nghị được cấp phép:

Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, (tên tổ chức/doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định trong giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRÊN BIỂN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép (nếu có);

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị được cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép hoạt động/quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác, ghi bằng chữ in hoa)…….

Tên giao dịch quốc tế:……..

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc ghi tại tài liệu tương đương khác):……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép hoạt động/quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại……

4. Điện thoại:……..Fax:……Website……..

5. Thông tin về người/tổ chức được ủy quyền (họ tên, chức vụ, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc căn cước công dân...)

6. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép (tên giấy phép) số ... cấp ngày ... tháng ....năm...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:

□ 1. Đổi tên tổ chức/doanh nghiệp đề nghị cấp.

□ 2. Thay đổi thông tin tuyến cáp được lắp đặt.

□ 3. Lý do khác (ghi rõ)……

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. ……

2. ……

3. ……

4. ……

5. ……

6. ……

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, (tên tổ chức/doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và quy định trong giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 14

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRÊN BIỂN

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đề nghị cấp phép cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép (nếu có);

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị được gia hạn cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép hoạt động/quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác, ghi bằng chữ in hoa)……..

Tên giao dịch quốc tế:……..

2. Địa chỉ trụ sở chính (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép hoạt động/quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại……

4. Điện thoại:…….Fax:……..Website…….

5. Thông tin về người/tổ chức được ủy quyền (họ tên, chức vụ, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc căn cước công dân...)

6. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đề nghị được gia hạn:

Giấy phép (tên giấy phép) số... cấp ngày ...tháng ....năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn……

Thời hạn đề nghị được gia hạn: ... ngày ... tháng...năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. ……

2. ……

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được gia hạn giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, (tên tổ chức/doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và quy định trong giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 15

Văn bản đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam của tổ chức đã được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức: ……..

(Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tương đương khác), ghi bằng chữ in hoa tiếng Việt).

Tên giao dịch quốc tế: ……

2. Địa chỉ trụ sở chính: ……

(Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

3. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển số: ... cấp ngày ... tháng .... năm ...

4. Điện thoại:…….Fax:……Website……

5. Thông tin về người/tổ chức được ủy quyền (họ tên, chức vụ, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc căn cước công dân...)

Phần 2. Mô tả chi tiết đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam

1. Mục đích đề nghị cho phép tàu vào vùng biển Việt Nam: *Khảo sát/lắp đặt/ bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi* tuyến cáp viễn thông trên biển ....(tên tuyến cáp).

2. Nhà thầu thi công: ……

3. Thời gian tàu hoạt động trong vùng biển Việt Nam: Từ ngày ... tháng ... năm ……. đến ngày ... tháng ... năm……..

4. Thông tin chi tiết về phân đoạn tuyến cáp tàu thực hiện hoạt động *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi.*

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. Bản sao giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đã được cấp.

2. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và thông số kỹ thuật của tàu dự kiến vào vùng biển Việt Nam.

3. Danh sách thuỷ thủ đoàn và thông tin về thời gian dự kiến nhập cảnh, quá cảnh, xuất cảnh, mục đích, nơi ở của thành viên thuỷ thủ đoàn (nếu nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam).

4. Kế hoạch thi công: lịch trình chi tiết, phương án thi công, thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc, tọa độ vị trí thực hiện hoạt động khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi tuyến cáp.

5. Thông báo chính thức về sự cố tuyến cáp do Trung tâm vận hành và quản lý tuyến cáp ban hành (trường hợp tàu vào để sửa chữa).

6. Thông báo việc ngừng khai thác tuyến cáp do các chủ sở hữu tuyến cáp ban hành (trường hợp tàu vào để thu hồi).

7. Hợp đồng ủy quyền của tổ chức nước ngoài đã được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện các thủ tục đề nghị cho phép tàu vào vùng biển Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có).

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam và các tài liệu kèm theo.

2. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định của luật pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với tàu nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam cũng như các quy định trong văn bản này và chịu mọi trách nhiệm về bất kỳ hành vi vi phạm nào.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn, an ninh trên biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, an toàn cho người và phương tiện trong quá trình hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP TÀU,**
……	**THUYỀN VÀO VÙNG BIỂN VIỆT NAM**
	(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Đầu mối liên hệ của tổ chức đề nghị cho phép tàu vào (ghi rõ họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)…….

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):……

3. Địa chỉ trụ sở chính:…….

4. Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng...năm... tại……

5. Điện thoại:…….Fax: ……..Website……

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Chủ mạng và các thành viên của mạng.

2. Mục đích thiết lập mạng.

3. Loại mạng.

4. Phạm vi hoạt động.

5. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. ……..

2. ……..

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **---------- **
Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa) ……

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có): ……

3. Địa chỉ trụ sở chính: ……

4. Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm... tại……

5. Điện thoại:…….Fax:……..Website……

6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được sửa đổi bổ sung:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: ……

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 18

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa) ……

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có): ……

3. Địa chỉ trụ sở chính: ……

4. Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm... tại……

5. Điện thoại:…….Fax:……..Website……

6. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng đề nghị được gia hạn:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn:……..

Thời hạn đề nghị được gia hạn: .... ngày .... tháng... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được gia hạn.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*
……	

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 19

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa)…….

2. Địa chỉ trụ sở chính:……..

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại ……..

4. Điện thoại: ……Fax: ……Website……..

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Mục đích thử nghiệm.

2. Loại mạng.

3. Loại dịch vụ.

4. Phạm vi.

5. Quy mô.

6. Đối tượng được cung cấp dịch vụ.

7. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 20

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)…….

2. Địa chỉ trụ sở chính:……

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại…….

4. Điện thoại:……Fax:……Website……..

5. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số... cấp ngày... tháng...năm...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:……

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 21

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) ……..…….

2. Địa chỉ trụ sở chính:……

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại……

4. Điện thoại:……..Fax:…….Website…….

5. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn:

Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số ... cấp ngày ...tháng ....năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn……..

Thời hạn đề nghị được gia hạn: .... ngày .... tháng ... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, (tên doanh nghiệp) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được gia hạn.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 22

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA, ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)…….

2. Địa chỉ trụ sở chính: ……

3. Giấy phép hoạt động số: ...do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại……

4. Điện thoại:…….Fax:…….Website……

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép

1. Mục đích thiết lập mạng viễn thông.

2. Loại mạng viễn thông.

3. Đối tượng phục vụ của mạng.

4. Phạm vi hoạt động.

5. Thời hạn đề nghị cấp phép: ... năm ... tháng.

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh, đài truyền hình quốc gia.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 23

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA, ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia sửa đổi, bổ sung như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)…….

2. Địa chỉ trụ sở chính: ……..

3. Giấy phép hoạt động số: .... do ... cấp ngày ... tháng... năm ... tại……..

4. Điện thoại:…….Fax:……..Website……

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia đề nghị được sửa đổi, bổ sung:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia số ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung

Lý do và các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung: ……

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 24

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA, ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức) đề nghị được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa)…….

2. Địa chỉ trụ sở chính:……..

3. Giấy phép hoạt động số: .... do ...cấp ngày ... tháng...năm ... tại…….

4. Điện thoại:……Fax:……Website…….

5. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia đề nghị được gia hạn:

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia số... cấp ngày ... tháng ... năm ....

Phần 2. Mô tả tóm tắt về đề nghị gia hạn

Lý do đề nghị gia hạn:……..

Thời hạn đề nghị được gia hạn: .... ngày .... tháng... năm...

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. …….

2. …….

Phần 4. Cam kết

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia và các tài liệu kèm theo.

2. Thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi.

3. Nếu được cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia, (tên tổ chức) sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật của Việt Nam về viễn thông và các quy định trong giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia được gia hạn.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ cấp phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 25

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên doanh nghiệp) đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: (Tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ghi bằng chữ in hoa) …….

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) ……

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ... cấp ngày ...tháng...năm... tại……..

4. Điện thoại:……..Fax: ……Website…….

Phần 2. Mô tả về đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Thông tin về dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây (nếu có)

a) Loại hình dịch vụ dự kiến cung cấp (mô tả chi tiết dịch vụ);

b) Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước).

2. Mô tả thông tin về hạ tầng trung tâm dữ liệu dự kiến thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ

a) Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác;

b) Thông tin chi tiết về hạ tầng trung tâm dữ liệu sở hữu, quản lý hoặc đi thuê được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: quy mô (diện tích mặt sàn), năng lực lưu trữ, xử lý (số lượng máy chủ, số lượng tủ Rack), mức tiêu thụ điện năng (công suất tiêu thụ điện - MW), chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE).

3. Thông tin về kết nối Internet của các trung tâm dữ liệu do doanh nghiệp sở hữu, quản lý bao gồm: dung lượng kết nối (kết nối trong nước, kết nối quốc tế); tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp đường truyền kết nối Internet (nếu không tự thiết lập đường truyền).

4. Mô tả các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan

Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng trung tâm dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan khác mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu; mô tả các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) mà doanh nghiệp cung cấp.

5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin.

Dự kiến kế hoạch bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin: Tiêu chuẩn, quy chuẩn, phương án kỹ thuật, nghiệp vụ dự kiến áp dụng.

Phần 3. Cam kết

(Tên doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong đơn đề nghị đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông và các tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA DOANH NGHIỆP**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 26

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỤC VIỄN THÔNG** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: .../GCN-CVT	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm...

Cấp lại lần ..., ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)

CỤC TRƯỞNG CỤC VIỄN THÔNG

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số…/…/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTTTT ngày……tháng….. năm.... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đơn kèm Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp);

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo những quy định sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ..., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm….

2. Đã đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

a) Tên dịch vụ viễn thông cung cấp:

b) Hạ tầng trung tâm dữ liệu thiết lập, thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ:

Các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam được sử dụng để cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu bao gồm: Địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

Điều 2. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện đầy đủ quy định tại Điều 29 Luật Viễn thông và Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.

2. Bảo đảm đáp ứng đầy đủ các điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông trong quá trình cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:	**CỤC TRƯỞNG**
- Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận;	*(Ký tên, đóng dấu/ký số)*
- … - Lưu: VT, …	

Mẫu số 27

TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

(Tên tổ chức/doanh nghiệp) đề nghị thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông như sau:

Phần 1. Thông tin chung

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp chữ in hoa: (tên ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; tên theo giấy tờ pháp lý thành lập đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

……

2. Địa chỉ trụ sở chính: (Địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; địa chỉ nơi đăng ký hoạt động đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam)

……...

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... do ...cấp ngày ... tháng... năm ... tại …… (đối với doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam)

4. Điện thoại:……Fax: ……..Website…….

Phần 2. Mô tả về hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp (mô tả chi tiết loại hình dịch vụ). Đối tượng khách hàng dự kiến hướng tới (khách hàng cá nhân, tổ chức, khu vực tư nhân, cơ quan nhà nước) đối với trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện toán đám mây hoặc trường hợp tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mô tả thông tin về hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê để phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông.

a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ dịch vụ điện toán đám mây; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, mô tả các thông tin sau: Thông tin về các trung tâm dữ liệu trên lãnh thổ Việt Nam (nếu có) được sử dụng để cung cấp dịch vụ điện toán đám mây bao gồm: địa chỉ đặt trung tâm dữ liệu; doanh nghiệp sở hữu, quản lý trung tâm dữ liệu trong trường hợp thuê trung tâm dữ liệu của doanh nghiệp khác.

b) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông khác ngoài trường hợp tại điểm a khoản này.

- Cấu hình hệ thống thiết bị viễn thông dự kiến thiết lập, dự kiến thuê của doanh nghiệp viễn thông;

- Dự kiến vị trí lắp đặt thiết bị;

- Dự kiến thuê mạng viễn thông, thiết bị viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

3. Mô tả thông tin về chất lượng, giá dịch vụ

- Mô tả các thông tin về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan mà doanh nghiệp bảo đảm đáp ứng khi cung cấp dịch vụ.

- Mô tả cụ thể các cam kết về chất lượng dịch vụ (SLA) đối với từng dịch vụ cung cấp khi cung cấp dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ trung tâm dữ liệu.

- Công bố thông tin về chất lượng dịch vụ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 28 Luật Viễn thông khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

- Thông tin về giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

4. Mô tả thông tin về đầu mối liên hệ trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông đối với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam

- Tên tổ chức, cá nhân đại diện liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông:……..

- Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có): …….

- Email: ……..

- Điện thoại liên hệ: ……

Phần 3. Cam kết

(Tên, tổ chức doanh nghiệp) xin cam kết:

- Đã hiểu và cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung trong thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	**CỦA TỔ CHỨC**
……	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Đầu mối liên hệ về hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử).

Mẫu số 28

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTTTT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ... giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng số... ngày ... tháng ... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do … cấp lần đầu ngày ... tháng... năm……., thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại mạng viễn thông công cộng và phạm vi thiết lập mạng:

a) Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sử dụng/không sử dụng băng tần, sử dụng/không sử dụng kênh tần số vô tuyến điện. Doanh nghiệp được quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của mình.

b) Phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại phụ lục của Giấy phép này).

2. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông:

a) Loại dịch vụ viễn thông: Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các dịch vụ:...

b) Phạm vi liên lạc: (trong nước, quốc tế).

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

3. Phương thức cung cấp dịch vụ: *Trực tiếp/bán lại.*

4. Kết nối: *Doanh nghiệp được kết nối mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này với các mạng viễn thông công cộng khác, có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

5. Kho số viễn thông: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

6. Tài nguyên Internet: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

7. Tần số vô tuyến điện:

- Doanh nghiệp được phép sử dụng các băng tần .../kênh tần ... để triển khai thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại các Phụ lục ... của Giấy phép này. (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng viễn thông sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

- Doanh nghiệp không được cấp và sử dụng băng tần số vô tuyến điện và kênh tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện. (Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không sử dụng băng tần/kênh tần số vô tuyến điện được cấp phép cho doanh nghiệp).

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép:

a) Thực hiện đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng theo cấu hình mạng, đáp ứng điều kiện triển khai mạng viễn thông theo các Phụ lục... của Giấy phép này.

b) Phát triển mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: *Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn viễn thông, chất lượng dịch vụ viễn thông:

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin; chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. *Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

9. *Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. *Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày...*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng, nội dung Phụ lục được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 29

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm ...*

GIẤY PHÉP

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn/cấp lại ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTTTT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét đơn kèm Hồ sơ đề nghị ...giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng số ... ngày ... tháng... năm ... của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... do ... cấp lần đầu ngày ... tháng... năm ……, thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (sau đây gọi là doanh nghiệp) được cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo các quy định sau:

1. Loại dịch vụ viễn thông và phạm vi cung cấp dịch vụ:

a) Loại dịch vụ viễn thông: *Doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất/di động mặt đất/cố định vệ tinh/di động vệ tinh sau: ...*

b) Phạm vi liên lạc: Trong nước/quốc tế.

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ: Doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông trong phạm vi *một tỉnh, thành phố/khu vực gồm ... tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/toàn quốc (Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp được phép cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục của Giấy phép này).*

2. Phương thức cung cấp dịch vụ: *Trực tiếp/bán lại.*

3. Đường truyền dẫn và kết nối viễn thông: *Doanh nghiệp được quyền xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác; được thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào hệ thống thiết bị và dịch vụ viễn thông được cung cấp theo Giấy phép này theo các quy định về quản lý kết nối viễn thông.*

4. Kho số viễn thông: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng mã, số, điểm báo hiệu và số thuê bao viễn thông theo quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.*

5. Tài nguyên Internet: *Doanh nghiệp được/không được cấp và sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet.*

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Triển khai giấy phép: *Đầu tư, triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông theo các nội dung của giấy phép này phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển viễn thông tại Việt Nam.*

2. Giá dịch vụ viễn thông và khuyến mại: *Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ và khuyến mại trong viễn thông và các quy định của pháp luật khác có liên quan.*

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và chất lượng dịch vụ viễn thông: *Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép theo quy định của pháp luật và thực hiện các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.*

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin, chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin.

5. Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất về tình hình hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

8. *Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.*

9. *Công bố nội dung giấy phép này theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông.*

10. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí và đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật.

11. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. *Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày……..*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 30

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm ...*

GIẤY PHÉP

LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG TRÊN BIỂN

(Có giá trị đến hết ngày … tháng .... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Xét Đơn số …… ngày .... tháng .... năm ..... kèm hồ sơ đề nghị... giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển đối với tuyến cáp ….(tên tuyến cáp).... và hồ sơ bổ sung số….. ngày ... tháng ... năm .... của ... tên tổ chức/doanh nghiệp... (sau đây gọi tắt là Hồ sơ);

Theo đề nghị của ….

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức/Doanh nghiệp: (viết bằng chữ in hoa):

Tên giao dịch:

Tên giao dịch quốc tế:

Tên viết tắt:

Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số…….. do……..cấp ngày ... tháng ... năm …… , có trụ sở

chính tại …… được lắp đặt cáp viễn thông trên biển *cập bờ/đi qua vùng biển* Việt Nam theo các quy định sau:

1. Tên tuyến cáp: ……..

2. Thông tin sở hữu tuyến cáp: *theo danh sách tại Phụ lục I đính kèm Giấy phép này.*

3. Mục đích lắp đặt: *Đáp ứng nhu cầu truyền dẫn viễn thông quốc tế.*

4. Phạm vi lắp đặt: *Phần nằm trong vùng biển Việt Nam của tuyến cáp viễn thông trên biển theo sơ đồ tại Phụ lục III đính kèm Giấy phép này.*

5. Đảm bảo an toàn: *Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để bảo vệ và đảm bảo an toàn cho hoạt động của tuyến cáp, kịp thời sửa chữa, khôi phục hoạt động của tuyến cáp khi có sự cố xảy ra.*

6. Triển khai tuyến cáp:

1.1. Trong quá trình tiến hành khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam, (Tên tổ chức/doanh nghiệp), các thành viên đồng sở hữu tuyến cáp và đơn vị thi công tuyến cáp có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, đồng thời thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển, phương tiện và tàu thuyền hoạt động trên biển. (Tên tổ chức/doanh nghiệp) cùng đơn vị thi công tuyến cáp không được:

a) Gây ô nhiễm môi trường biển.

b) Thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp.

1.2. Thông báo bằng văn bản ngày chính thức khai thác tuyến cáp (RFS Date) tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) theo quy định.

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, *(tên tổ chức/doanh nghiệp),* các thành viên đồng sở hữu tuyến cáp và đơn vị thi công *khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi* tuyến cáp có nghĩa vụ:

1. *Thực hiện thủ tục đề nghị giao khu vực biển để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi cáp viễn thông trên biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.*

2. Làm việc và ký thoả thuận với các bên liên quan của Việt Nam để đảm bảo an toàn cho các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển trước khi triển khai hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp.

3. Thực hiện việc xin phép cho tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam để thực hiện hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Thực hiện các quy định và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền về kiểm soát, bảo đảm an ninh thông tin và các nội dung khác có liên quan trong quá trình tiến hành khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam.

5. Thông báo bằng văn bản về kết quả khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam tới các cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền.

6. Nộp đầy đủ, đúng hạn lệ phí, phí quyền hoạt động viễn thông theo quy định.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN ĐỒNG SỞ HỮU TUYẾN CÁP ...*TÊN TUYẾN CÁP*...

(Đính kèm Giấy phép số ... ngày ... tháng ... năm .....)

STT	Tên thành viên	Tỷ lệ góp vốn (giá trị và %)	Tỷ lệ sở hữu dung lượng (giá trị và %)
1			
2			

3			
4			
5			
….			
Tổng cộng			

Phụ lục II

DANH SÁCH TRẠM CẬP BỜ TRÊN TOÀN TUYẾN

(Đính kèm Giấy phép số ... ngày ... tháng ... năm ....)

STT	Quốc gia	Vị trí trạm	STT	Quốc gia	Vị trí trạm	STT	Quốc gia	Vị trí trạm
1	*Việt Nam*	*Đà Nẵng*	…..	…..	…..	…..	…..	…..
2	*Việt Nam*	*BRVT*	.....	…..	…..	…..	…..	…..
3	*Việt Nam*	*Bình Định*	…..	…..	…..	…..	…..	…..
4	…..	…..	…..	…..	…..	…..	…..	…..
....	…..	…..	....	…..	…..	…..	…..	…..

Phụ lục III

SƠ ĐỒ TUYẾN CÁP VIỄN THÔNG …*(TÊN TUYẾN CÁP)*....
TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

(Đính kèm Giấy phép số ... ngày... tháng ... năm ....)

Mẫu số 31

Văn bản cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **CỤC VIỄN THÔNG** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số:…	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*
V/v cho phép tàu vào khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi tuyến cáp …. trong vùng biển Việt Nam	

Kính gửi: (Tên tổ chức).

Xét đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam tại công văn số……ngày ...tháng ....năm… kèm theo hồ sơ đề nghị cho phép tàu vào vùng biển Việt Nam để *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi* tuyến cáp viễn thông trên biển *(tên tuyến cáp)* của *(tên tổ chức).*

Căn cứ quy định tại …. khoản .... Điều ... Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024, Giấy phép số ... cấp ngày ... tháng ... năm .... của ... và ý kiến của các cơ quan chức năng liên quan, Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến như sau:

1. Cho phép tàu *(tên tàu, thuyền)* được vào vùng biển Việt Nam để *khảo sát/ lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi* tuyến cáp *(tên tuyến cáp),* cụ thể như sau:

a) Thời gian *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi:* Từ ngày ... tháng... năm .... đến ngày ... tháng ... năm ...

b) Tọa độ vị trí thực hiện *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi,* giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, thông số kỹ thuật của tàu *(tên tàu, thuyền)* và danh sách thủy thủ đoàn như đính kèm văn bản này.

2. Trong thời gian tiến hành hoạt động *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/ thu hồi* tuyến cáp nêu trên, *(Tên tổ chức),* tàu *(tên tàu, thuyền)* và thủy thủ đoàn không được thực hiện các hoạt động sau:

a) Làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và lợi ích của Việt Nam;

b) Gây ô nhiễm biển;

c) Làm ảnh hưởng đến các đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển;

d) Nhập cảnh, quá cảnh, cập bờ, lưu trú trên bờ Việt Nam (trừ trường hợp đã được phép hoặc trường hợp bất khả kháng);

đ) Thực hiện các hoạt động khác ngoài mục đích đã đề xuất tại văn bản đề nghị cho phép tàu, thuyền vào vùng biển Việt Nam số...ngày ... tháng ... năm ...

Nếu vi phạm một trong các hoạt động nêu trên, *(Tên tổ chức)* và *(Nhà thầu thi công)* phải chịu trách nhiệm, bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Trong thời gian tiến hành *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi* tuyến cáp nêu trên, *(Tên tổ chức)* có trách nhiệm:

- Thiết lập báo hiệu hàng hải và ra thông báo hàng hải đầy đủ, kịp thời theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho Cục Viễn thông và các cơ quan chức năng liên quan của Bộ Quốc phòng khi có thay đổi, điều chỉnh về trang bị kỹ thuật tàu, danh sách thủy thủ đoàn và phải thông báo vị trí hoạt động của tàu khi có yêu cầu.

- Yêu cầu *(Nhà thầu thi công),* tàu *(tên tàu, thuyền)* và thủy thủ đoàn tuân thủ các nội dung sau:

○ Cam kết thực hiện mọi quy định của luật pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với tàu nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam cũng như các quy định trong văn bản này và chịu mọi trách nhiệm về bất kỳ hành vi vi phạm nào;

○ Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động của các cơ quan chức năng của Việt Nam;

○ Tàu *(tên tàu, thuyền)* phải xuất trình văn bản chấp thuận này cùng các tài liệu pháp lý khác có liên quan khi hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước Việt Nam;

○ Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trên biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, an toàn cho người và phương tiện trong quá trình hoạt động trong vùng biển Việt Nam;

○ Tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng hải (Bộ luật Hàng hải 2015, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017, Thông tư số 17/2018/TT-BGTVT ngày 09 tháng 4 năm 2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan).

4. Nộp đầy đủ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và theo thông báo của Cục Viễn thông.

5. Sau khi kết thúc hoạt động *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi* tuyến cáp nhưng không chậm hơn 45 ngày kể từ ngày hết hạn khoảng thời gian quy định tại điểm a mục 1 công văn này, (Tên tổ chức) có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản tới Cục Viễn thông về kết quả của hoạt động *khảo sát/lắp đặt/ bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi* tuyến cáp theo quy định tại khoản 13 Điều 40 Nghị định 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thứ trưởng .... (để báo cáo);
- Bộ Tổng tham mưu, Bộ Quốc phòng (để biết);
- BTL: HQ, CSB, BĐBP (để phối hợp);
- Cục HHVN (để biết);
- …;
- Lưu: VT, …

CỤC TRƯỞNG

Đính kèm:

- Tọa độ vị trí thực hiện *khảo sát/lắp đặt/bảo dưỡng/sửa chữa/thu hồi;*
- Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;
- Thông số kỹ thuật của tàu;
- Danh sách thủy thủ đoàn.

Mẫu số 32

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm ...*

GIẤY PHÉP

THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DÙNG RIÊNG

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn ngày... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTTTT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị... giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng số ... ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ bổ sung số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tên tổ chức (viết bằng chữ in hoa):……

Tên tiếng Việt: ……..

Tên giao dịch quốc tế: …….

Tên viết tắt: ……

Địa chỉ trụ sở chính: …….

Quyết định thành lập/giấy phép hoạt động/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại ... (sau đây gọi là tổ chức) được thiết lập và sử dụng mạng viễn thông dùng riêng theo các quy định sau:

1. Chủ mạng và các thành viên của mạng:

Chủ mạng:……

Thành viên mạng:…….

2. Mục đích thiết lập mạng: Giấy phép này cho phép (tên tổ chức) thiết lập mạng viễn thông dùng riêng để ……

3. Loại mạng và cấu hình mạng:

Loại mạng viễn thông:……..

Cấu hình mạng:……..

4. Phạm vi hoạt động: ……

5. Kết nối: *Mạng viễn thông dùng riêng (tên tổ chức) thiết lập không được kết nối trực tiếp với mạng dùng riêng của các tổ chức khác; việc kết nối với các mạng viễn thông công cộng phải tuân theo các quy định của pháp luật về quản lý kết nối viễn thông.*

6. Tần số vô tuyến điện: *Được/không được cấp và sử dụng kênh/băng tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông dùng riêng nêu tại Giấy phép này theo quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định về quản lý tần số vô tuyến điện.*

7. Quy chuẩn, tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông: *Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong việc thiết lập mạng viễn thông và thực hiện các quy định về quản lý quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng viễn thông theo quy định của pháp luật.*

Điều 2. Ngoài các quy định tại Điều 1, (tên tổ chức) có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các quy định của giấy phép, các nội dung cam kết trong Hồ sơ để thiết lập mạng viễn thông dùng riêng quy định tại giấy phép này.

2. Bảo vệ an toàn và bảo đảm an ninh thông tin cho mạng viễn thông dùng riêng do mình thiết lập, thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định.

6. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. *Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ...*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 33

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm ...*

GIẤY PHÉP

THỬ NGHIỆM MẠNG VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm ...

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTTTT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị ...giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông số ... ngày ...tháng ... năm ..... và hồ sơ bổ sung số ... ngày ... tháng ... năm ...của (tên doanh nghiệp) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của ....

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tên doanh nghiệp (viết bằng chữ in hoa):……

Tên tiếng Việt:…….

Tên giao dịch quốc tế:……

Tên viết tắt:……

Địa chỉ trụ sở chính:……..

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ...do ... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại …… (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông theo các quy định sau:

1. Mục đích:……..

2. Loại mạng: ……..

3. Phạm vi: ……..

4. Quy mô: ……..

5. Loại dịch vụ: ……..

6. Đối tượng: ……..

7. Kết nối: …….

8. Kho số viễn thông: ……..

9. Tần số: *Được sử dụng băng tần ... để triển khai thử nghiệm theo quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và các quy định về quản lý tần số vô tuyến điện. Trong thời hạn của Giấy phép này, doanh nghiệp phải chấm dứt sử dụng tần số khi có yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.*

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng: *Thực hiện các quy định về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng viễn thông.*

11. ***Giá dịch vụ:*** *Thực hiện các quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông có liên quan.*

12. An toàn và an ninh thông tin: *Thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn mạng và an ninh thông tin.*

Điều 2. Doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Thực hiện thử nghiệm theo đúng các quy định tại giấy phép này, nội dung trong Hồ sơ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của đối tượng tham gia thử nghiệm.

3. Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp.

4. Bảo vệ an toàn mạng viễn thông của mình và bảo đảm an ninh thông tin, thực hiện các quy định và chịu sự kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin.

5. *Hoàn trả tài nguyên viễn thông được cấp để thử nghiệm ngay sau khi giấy phép thử nghiệm hết hiệu lực hoặc chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn trả tài nguyên viễn thông.*

6. Tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư cho việc thử nghiệm.

7. Thông báo đến thuê bao thử nghiệm các khuyến nghị và điều kiện cần thiết để đăng ký sử dụng dịch vụ thử nghiệm; cung cấp công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp các thông tin chi tiết về việc thử nghiệm đánh giá công nghệ, thị trường.

8. Báo cáo định kỳ và theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông các kết quả thử nghiệm theo quy định.

9. Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại phí, lệ phí cấp phép theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. *Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ……..*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 34

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...	*Hà Nội, ngày ... tháng ....năm ...*

GIẤY PHÉP

THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CẤP CHO ĐÀI PHÁT THANH QUỐC GIA, ĐÀI TRUYỀN HÌNH QUỐC GIA

(Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm ...)

Cấp lần đầu ngày ... tháng ... năm …

Cấp sửa đổi, bổ sung/gia hạn ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTTTT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Viễn thông;

Xét Đơn kèm hồ sơ đề nghị... giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia số ... ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ bổ sung số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức) (sau đây gọi là Hồ sơ);

Theo đề nghị của...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tên tổ chức (viết bằng chữ in hoa):……

Tên tiếng Việt: ……..

Tên viết tắt: ……

Địa chỉ trụ sở chính: …….

Giấy phép hoạt động số .... do .... cấp ngày ... tháng ... năm ... tại …… (sau đây gọi là tổ chức) được thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia theo các quy định sau:

Ghi chú:

(2) Ghi các tên đơn vị hành chính cấp huyện có điểm bắt đầu và điểm kết thúc của tuyến công trình.

(3) Ghi tên các đơn vị hành chính chi tiết đến đường, cấp xã, cấp huyện mà tuyến công trình đi qua.

(4) Ghi ký hiệu loại công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông bao gồm: công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt điền ký hiệu N1, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành khác điền ký hiệu N2, cột treo cáp viễn thông riêng biệt điền ký hiệu C1, cột treo cáp sử dụng chung với các ngành khác, như cột điện, cột đèn, v.v... điền ký hiệu C2.

(5) Quy mô công trình: Ghi chiều dài công trình theo đơn vị km hoặc đơn vị đo lường khác.

(6) Ghi yêu cầu về việc bắt buộc hoặc không bắt buộc sử dụng chung hạ tầng.

(7) Ghi thời điểm bắt buộc đưa vào sử dụng.

Đối với các hướng, tuyến nằm trong địa bàn chưa được quy hoạch hoặc chưa có tên đường, phố thì thể hiện bằng “khu vực”.

Mẫu số 36

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....ngày.....tháng....năm....

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỘT ĂNG TEN

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động số.....ngày....tháng.....năm……)

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Độ cao tối đa cột ăng ten (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	***Huyện A***				
1.1	***Huyện A***	*A1*	*20*	*≤ 45*	
			10	*45 ÷ <75*	
			5	*75 ÷ < 150*	
			0	*150 ÷ < 300*	
			0	*≥ 300*	
1.2	***Huyện A***	*A2*	*0*	*≤ 45*	
			0	*45 ÷ < 75*	*Cột ăng ten chịu được được rủi ro thiên tai cấp 4 (loại hình bão và nước biển dâng)*

			1	*75 ÷ < 150*	
			0	*150 ÷ < 300*	
			0	*≥ 300*	
1.3	***Huyện A***	*A3*	*0*	*≤ 45*	
			0	*45 ÷ < 75*	
			1	*75 ÷ < 150*	*Cột ăng ten chịu được được rủi ro thiên tai cấp 4 (loại hình bão, nước biển dâng, lũ, ngập lụt, sạt lở đất)*
			0	*150 ÷ < 300*	
			0	*≥ 300*	
1.4	***Huyện A***	*A4*	*0*	*≤ 45*	
			0	*45 ÷ < 75*	
			1	*75 ÷ < 150*	*Cột ăng ten chịu được được rủi ro thiên tai cấp 4 (loại hình bão, nước biển dâng, lũ, ngập lụt, sạt lở đất)*
			0	*150 ÷ < 300*	
			0	*≥ 300*	
1.5	***Huyện A***	*A5*	*1*	*≤ 45*	
			0	*45 ÷ < 75*	
			0	*75 ÷ < 150*	
			0	*150 ÷ < 300*	

			0	*≥ 300*	
1.6	***Huyện A***	*A6*	*1*	*≤ 45*	
			0	*45 ÷ < 75*	
			0	*75 ÷ < 150*	
			0	*150 ÷ < 300*	
			0	*≥ 300*	
	Huyện A				
2	***Huyện B*** ...				
…	…	…	…	…	…

Ghi chú:

(2) Khu vực quy hoạch đến cấp huyện, thứ tự các huyện sắp xếp theo thứ tự a, b, c.

(3) Ghi ký hiệu loại cột ăng ten: Cột ăng ten thu phát sóng di động (A1, không bao gồm cột ăng ten hướng ra biển), cột ăng ten thu phát sóng di động hướng ra biển (A2); cột ăng ten truyền hình (A3), cột ăng ten phát thanh (A4), cột ăng ten taxi (A5), cột ăng ten khác (A6).

(6) Nếu là công trình kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 thì ghi rõ công trình ứng phó được với các loại hình rủi ro thiên tai cấp 4 nào trong các loại hình rủi ro thiên tai (động đất, sóng thần, bão, nước dâng, mưa lớn, ngập lụt, lũ, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, cháy rừng, ...).

Mẫu số 37

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....ngày.....tháng....năm....

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ, TRẠM VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động số.....ngày.... tháng.....năm……)

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị quản lý, khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m^2)	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	*Trạm vệ tinh*							
1.1	*Trạm thu phát sóng vệ tinh AB*	*NT1*	*01*	*Doanh nghiệp ABC*	*Huyện C*	*1000*		
2	*Trạm cập bờ*							
2.1								
…								
n	*Trạm thu phát sóng di động*	*NT1*	*01*	*Doanh nghiệp ABC*	*Khu đô thị mới XYZ huyện A*	*9*	*Lắp đặt thiết bị cho 02 doanh nghiệp*	
…								

Ghi chú:

(2) Ghi rõ chức năng công trình (liệt kê theo từng loại chức năng công trình): trạm vệ tinh, trạm cập bờ cáp quang biển, trạm chuyển mạch truyền dẫn nội tỉnh, liên tỉnh, toàn quốc, quốc tế, đài phát thanh, truyền hình và các công trình viễn thông khác.

(3) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông và các công trình nhà, trạm viễn thông khác có nhu cầu sử dụng đất (NT1), nhà, trạm viễn thông và các công trình nhà, trạm viễn thông khác không có nhu cầu sử dụng đất NT2.

(3) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất (NT1), nhà, trạm viễn thông không có nhu cầu sử dụng đất (NT2).

(4) Trung tâm dữ liệu, trạm cập bờ, trung tâm chuyển mạch, trạm truyền dẫn, đài phát thanh, đài truyền hình và các công trình viễn thông khác.

(6) Theo cấp huyện.

(7) Diện tích sử dụng.

(7) Diện tích đất dự kiến sử dụng.

(8) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm khả năng lắp đặt thiết bị, cột ăng ten (nếu có) để tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng.

Mẫu số 38

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....ngày.....tháng....năm....

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động số……ngày....tháng....năm.....)

STT	Trung tâm dữ liệu	Khu vực dự kiến	Diện tích (m^2)	Tổng năng lượng điện dự kiến tiêu thụ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	*Trung tâm dữ liệu A*	*Huyện B*	*5000*	*1MW*	
1.1					
2					
2.1					
…					
n					
…					

Ghi chú:

(2) Ghi tên trung tâm dữ liệu.

(3) Ghi rõ tên đơn vị hành chính theo cấp huyện.

(4) Diện tích đất sử dụng.

(4) Diện tích đất dự kiến sử dụng.

(5) Tổng năng lượng điện dự kiến tiêu thụ.

Mẫu số 39

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

.....ngày.....tháng....năm....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÓ HẠ TẦNG MẠNG

Năm …….

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp số…… ngày.... tháng..... năm.....)

STT	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	Chiều dài/ số lượng	Đơn vị tính	Thời điểm đưa vào sử dụng	Đơn vị sở hữu công trình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**Tuyến công trình ngầm**					
1.1	*Tuyến cống ngầm đi cáp viễn thông*	*50*	*km*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
1.2	*Tuyến ống ngầm đi cáp viễn thông*	*100*	*km*			
…	…	…		…		
2	**Tuyến cột treo cáp viễn thông**					

2.1	*Tuyến cột treo cáp*	*50*	*km*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
…	…	…	…	…		
3	**Cột ăng ten**					
3.1	*Cột ăng ten A1*	*200*	*cột*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
3.2	*Cột ăng ten A2*	*500*	*cột*	*1/12/2025*	*Công ty B*	
3.3	*Cột ăng ten A3*	*2000*	*cột*	*1/12/2025*	*Công ty C*	
3.4	*Cột ăng ten chịu được rủi ro thiên tai A4*	*50*	*cột*	*1/12/2025*	*Công ty D*	
3.5	*Cột ăng ten hướng ra biển*	*10*	*cột*	*1/12/2025*	*Công ty E*	
…	…	...	...	...		
4	**Nhà, trạm viễn thông**					
4.1	*Trạm cập bờ cáp quang biển*	*01*	*Trạm*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
4.2	*Trạm truyền dẫn trên đất liền đi quốc tế*	*02*	*Trạm*	*1/12/2025*	*Công ty B*	
4.3	*Trạm vệ tinh mặt đất*	*01*	*Trạm*	*1/12/2025*	*Công ty C*	
4.4	*Trạm truyền dẫn của tuyến truyền dẫn trục liên tỉnh*	*63*	*Trạm*	*1/12/2025*	*Công ty E*	
4.5	*Trung tâm chuyển mạch vùng*	*03*	*Trung tâm*	*1/12/2025*	*Công ty G*	
…	…	…		…		
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông**					

5.1	*Nhà trạm BTS*	*500*	*Trạm*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
…	…	...	…	…		
6	**Trung tâm dữ liệu**					
6.1	*Trung tâm dữ liệu A*	*01*	*Trung tâm*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
...	...	…		...		
7	**Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động sử dụng chung**					
7.1	*Tuyến cống ngầm đi cáp viễn thông*	*50*	*km*	*1/12/2025*	*Công ty A*	
7.2	*Tuyến ống ngầm đi cáp viễn thông*	*100*	*km*	*1/12/2025*	*Công ty B*	
7.3	*Tuyến cột treo cáp viễn thông*	*200*	*km*	*1/12/2025*	*Công ty C*	
7.4	*Cột ăng ten*	*500*	*Cột*	*1/12/2025*	*Công ty D*	
7.5	*Nhà trạm BTS*	*500*	*Trạm*	*1/12/2025*	*Công ty E*	
7.6	*Trung tâm chuyển mạch vùng*	*03*	*Trung tâm*	*1/12/2025*	*Công ty G*	
…	…	…	…	…		

Ghi chú:

(2) Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; (3) Ghi số lượng công trình hoặc chiều dài của công trình; (4) Ghi đơn vị tính.

Mẫu số 40

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ……..
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng....năm....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT NGẦM, CỘT TREO CÁP

Năm …

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp số……ngày....tháng.....năm……)

STT	Danh mục các tuyến công trình ngầm, cột treo cáp	Hướng, tuyến (Khu vực, tuyến đường, phố)	Loại công trình	Chiều dài công trình (km)	Khả năng sử dụng chung	Thời điểm đưa vào sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	*Tuyến cáp ngầm Đống Đa - Hà Đông*	*Đường Láng phường Láng Thượng quận Đống Đa - đường Nguyễn Trãi phường Thanh Xuân quận Thanh Xuân - đường Quang Trung phường Quang Trung quận Hà Đông*	*N1*	*10 km*	*Có*	*6/2025*	
2	*Tuyến cột treo, cáp Đống Đa –*	*Đường Cát Linh, phường Giảng Võ quận Đống Đa - đường Láng phường Láng Thượng quận Đống Đa - đường Nguyễn Trãi*	*C2*		*Không*		

	Hà Đông	*phường Thanh Xuân quận Thanh Xuân - đường Quang Trung phường Quang Trung quận Hà Đông*					
3							
...							

Ghi chú:

(2) Ghi các tên đơn vị hành chính cấp huyện có điểm bắt đầu và điểm kết thúc của tuyến công trình.

(3) Ghi tên các đơn vị hành chính chi tiết đến đường, cấp xã, cấp huyện mà tuyến công trình đi qua.

(4) Ghi ký hiệu loại công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để lắp đặt cáp viễn thông "bao gồm: công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt điền ký hiệu N1, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành khác điền ký hiệu N2, cột treo cáp viễn thông riêng biệt điền ký hiệu C1, cột treo cáp sử chung với các ngành khác, như cột điện, cột đèn, v.v... điền ký hiệu C2.

(5) Ghi chiều dài công trình theo đơn vị km.

(6) Khả năng sử dụng chung công trình: ghi có hoặc không.

(7) Ghi thời điểm bắt buộc thực hiện.

Đối với các hướng, tuyến nằm trong địa bàn chưa được quy hoạch hoặc chưa có tên đường, phố thì thể hiện bằng "khu vực".

Mẫu số 41

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

.....ngày.....tháng....năm....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỘT ĂNG TEN

Năm ……..

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp số……ngày.....tháng.....năm……)

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Độ cao tối đa cột ăng ten (m)	Tọa độ dự kiến		Khả năng sử dụng chung	Mức độ
				Kinh độ	Vĩ độ		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	***Huyện A***		*36*				
1.1	***Huyện A***	*A1*	*60*	*…*	*…*		
1.2	***Huyện A***	*A2*	*120*	*…*	*...*	*Sử dụng chung 02 doanh nghiệp*	*Công trình được thiết kế chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 đối với loại hình thiên tai: bão, nước biển dâng.*
1.3	***Huyện A***	*A3*	*120*	*...*	*…*	*Sử dụng chung 03 doanh nghiệp*	*Công trình được thiết kế chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 đối với loại hình thiên tai: bão, nước biển dâng.*

1.4	***Huyện A***	*A4*	*60*	…	…	*Sử dụng chung 02 doanh nghiệp*	*Công trình được thiết kế chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 đối với loại hình thiên tai: bão, nước biển dâng.*
1.5	***Huyện A***	*A5*	*10*	…	…		
1.6	***Huyện A***	*A6*	*20*	…	...		
1.7	***Huyện A***						
…	…	…		…	…		…
2	***Huyện B***						
…	…	…		…			…

Ghi chú:

(2): Khu vực quy hoạch đến cấp huyện, thứ tự các huyện sắp xếp theo thứ tự a, b, c.

(3): Ghi ký hiệu loại cột ăng ten: Cột ăng ten thu phát sóng di động (A1, không bao gồm cột ăng ten hướng ra biển), cột ăng ten thu phát sóng di động hướng ra biển (A2); cột ăng ten truyền hình (A3), cột ăng ten phát thanh (A4), cột ăng ten taxi (A5), cột ăng ten khác (A6).

(7): Khả năng sử dụng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông.

(8): Nếu là công trình kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 thì ghi rõ công trình ứng phó được với các loại hình rủi ro thiên tai cấp 4 nào trong các loại hình rủi ro thiên tai (động đất, sóng thần, bão, nước dâng, mưa lớn, ngập lụt, lũ, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, cháy rừng, ... Quy định về công trình chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 thực hiện theo các quy định về phòng chống thiên tai.

Mẫu số 42

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…….
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng....năm....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ, TRẠM VIỄN THÔNG

Năm …….

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp số……ngày.... tháng.....năm…….)

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị quản lý, khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m^2)	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	*Trạm vệ tinh*							
1.1	*Trạm thu phát sóng vệ tinh AB*	*NT1*	*01*	*VNPT*	*Huyện C*	*1000*		
...	…	…	…	…	…	…	…	
2	*Trạm cập bờ*							
2.1	*Trạm thu phát sóng di động*	*NT1*	*01*	*VNPT*	*Khu đô thị mới XYZ huyện A*	*9*	*Lắp đặt thiết bị cho 02 doanh nghiệp*	
...	…	…	…	…	…	…	…	

Ghi chú:

(2) Ghi rõ chức năng công trình (liệt kê theo từng loại chức năng công trình): trạm vệ tinh, trạm cập bờ cáp quang biển, trạm chuyển mạch truyền dẫn nội tỉnh, liên tỉnh, toàn quốc, quốc tế, đài phát thanh, truyền hình và các công trình viễn thông khác.

(3) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất (NT1), không có nhu cầu sử dụng đất NT2.

(4) Ghi số lượng.

(6) Theo cấp huyện.

(7) Diện tích sử dụng.

(7) Diện tích đất dự kiến sử dụng.

(8) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm khả năng lắp đặt thiết bị, cột ăng ten (nếu có) để tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng.

Mẫu số 43

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ……. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

.....ngày.....tháng....năm....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LIÊN QUAN KHÁC ĐỂ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHỤC VỤ VIỄN THÔNG

Năm …….

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp số……ngày..... tháng..... năm…….)

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị quản lý, khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m^2)	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	*Nhà trạm khác*	*NT1*	*01*	*ABC*	*Huyện A*	*20*		
2	…	…	…	…	…	…	…	…
…								

Ghi chú:

(2) Ghi rõ chức năng công trình (liệt kê theo từng loại chức năng công trình).

(3) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất (NT1), nhà, trạm viễn thông không có nhu cầu sử dụng đất NT2.

(4) Ghi số lượng trạm.

(5) Đơn vị quản lý, khai thác.

(6) Theo cấp huyện.

(7) Diện tích sử dụng.

(7) Diện tích đất dự kiến sử dụng.

(8) Ghi rõ nhà, trạm viễn thông có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm khả năng lắp đặt thiết bị, cột ăng ten (nếu có) để tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng.

Mẫu số 44

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ……. **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

.....ngày.....tháng....năm....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM DỮ LIỆU

NĂM…

(Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của các doanh nghiệp số……ngày.... tháng..... năm……)

STT	Trung tâm dữ liệu	Khu vực dự kiến	Diện tích (m^2)	Tổng năng lượng điện dự kiến tiêu thụ (MW)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	*Trung tâm dữ liệu A*	*Huyện B*	*5000*	*1MW*	
2	*...*	…	…	….	…
…					

Ghi chú:

(2) Ghi tên trung tâm dữ liệu.

(3) Ghi rõ tên đơn vị hành chính theo cấp huyện.

(4) Diện tích đất sử dụng.

(4) Diện tích đất dự kiến sử dụng.

(5) Tổng năng lượng điện dự kiến tiêu thụ.

Mẫu số 45

(TÊN DOANH NGHIỆP)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO

CHÍNH THỨC KHAI THÁC MẠNG VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG/ CHÍNH THỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

1. Thông tin về giấy phép

Giấy phép (tên giấy phép) số .... cấp ngày ... tháng ...năm ...

2. Thông tin về mạng viễn thông được khai thác/dịch vụ viễn thông được cung cấp

Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng

a) Ngày chính thức khai thác mạng

b) Phạm vi mạng đã được thiết lập

c) Cấu hình mạng viễn thông

d) Công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn

đ) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

e) Loại hình dịch vụ cung cấp

g) Phạm vi cung cấp dịch vụ

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

k) Phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

Đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng

a) Ngày chính thức cung cấp dịch vụ

b) Loại hình dịch vụ cung cấp

c) Phạm vi cung cấp dịch vụ

d) Các địa chỉ đặt hệ thống trang thiết bị để cung cấp dịch vụ

đ) Sơ đồ hệ thống thiết bị

e) Thuê kênh và kết nối

g) Tài nguyên viễn thông đang sử dụng

h) Giá dịch vụ và hình thức thanh toán giá dịch vụ

i) Quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ đang áp dụng

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

BỘ TRƯỞNG

Vũ Hải Quân